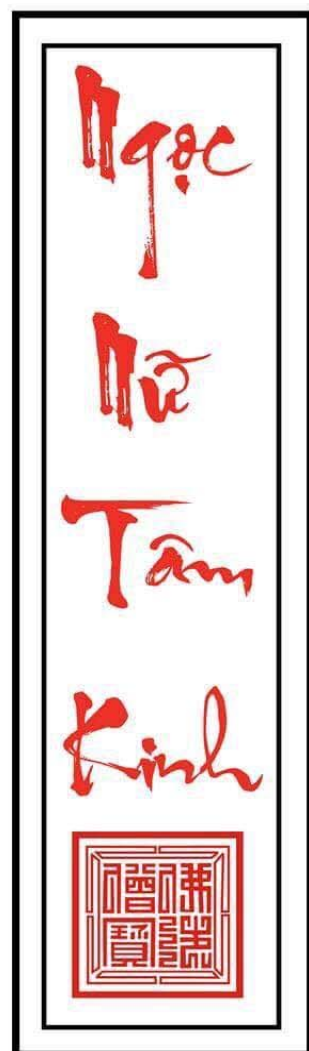


Phạm  
Minh  
Nhật



TỔNG ÔN KIẾN THỨC NGỮ VĂN 12  
**KÌ THI THPTQG 2017**

Anh Tũn dạy văn

Fanpage : lớp văn thầy Nhật chuyên ôn thi đh 11,12

# Đọc - hiểu

## *6 PHONG CÁCH NGÔN NGỮ VĂN BẢN VÀ CÁCH NHẬN BIẾT*

### *1, Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:*

– Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là phong cách được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức. Giao tiếp ở đây thường với tư cách cá nhân nhằm để trao đổi tư tưởng, tình cảm của mình với người thân, bạn bè,...

*Note:* Trong đề đọc hiểu, nếu đề bài trích đoạn hội thoại, có lời đối đáp của các nhân vật, hoặc trích đoạn một bức thư, nhật kí, thì văn bản đó thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt nhé.

### *2, Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:*

– Là phong cách được dùng trong sáng tác văn chương

*Note:* Trong đề đọc hiểu, nếu thấy trích đoạn nằm trong một bài thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, tùy bút, ca dao,... và các tác phẩm văn học nói chung thì mình đều trả lời thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

### ***3, Phong cách ngôn ngữ chính luận:***

- Là phong cách được dùng trong lĩnh vực chính trị xã hội.

**Note:** Được trích dẫn trong các văn bản chính luận ở SGK hoặc lời lời phát biểu của các nguyên thủ quốc gia trong hội nghị, hội thảo, nói chuyện thời sự , ...

### ***4, Phong cách ngôn ngữ khoa học***

- Ngôn ngữ KH: là ngôn ngữ được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực khoa học, tiêu biểu là các VBKH.

### ***5, Ngôn ngữ báo chí:***

– Là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của XH. Tồn tại ở 2 dạng: nói [thuyết minh, phỏng vấn miệng trong các buổi phát thanh/ truyền hình...] & viết [ báo viết ]

– Ngôn ngữ báo chí được dùng ở những thể loại tiêu biểu là bản tin, phóng sự, tiểu phẩm,... Ngoài ra còn có quảng cáo, bình luận thời sự, thư bạn đọc,... Mỗi thể loại có yêu cầu riêng về sử dụng ngôn ngữ.

**Note:** Các bài có trích dẫn nguồn báo

## 6, Phong cách ngôn ngữ hành chính

- VB hành chính là VB được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính. Đó là giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí.

**Note:** Các mẫu đơn xin phép, có tiêu đề, biểu ngữ.. (đơn xin nghỉ học, đơn khiếu nại..)

## Các biện pháp nghệ thuật

**1. So sánh:** Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**2. Nhân hoá:** Là cách dùng những từ ngữ vốn dùng để miêu tả hành động của con người để miêu tả vật, dùng loại từ gọi người để gọi sự vật không phải là người làm cho sự vật, sự việc hiện lên sống động, gần gũi với con người.

**3. Ẩn dụ:** Là cách dùng sự vật, hiện tượng này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét tương đồng (giống nhau) nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**4. Hoán dụ:** Là cách dùng sự vật này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác dựa vào nét liên tưởng gần gũi nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

**5. Điệp ngữ:** là từ ngữ (hoặc cả một câu) được lặp lại nhiều lần trong khi nói và viết nhằm nhấn mạnh, bộc lộ cảm xúc...

**6. Chơi chữ:** là cách lợi dụng đặc sắc về âm, nghĩa nhằm tạo sắc thái dí dỏm hài hước.

**7. Nói quá:** là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qui mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

**8. Nói giảm, nói tránh:** là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

## 6 PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

**1. Tự sự:** Kể lại một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, tạo nên một mạch hoàn chỉnh, không quan tâm đến thái độ và quan điểm của tác giả.

**2. Miêu tả:** là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.

**3. Biểu cảm:** dùng ngôn ngữ để bộc lộ cảm xúc, tình cảm của mình về một sự vật, sự việc.

**4. Thuyết minh:** là cung cấp, giới thiệu, giảng giải,...những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.

**5. Nghị luận:** là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.

**6. Hành chính- công vụ:** Là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí (thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng...)

# Ai đã đặt tên cho dòng sông



Hoàng Phủ Ngọc Tường là một nhà văn có phong cách độc đáo và sở trường về thể bút kí, tùy bút. Lời văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường được cấu tạo bởi hệ thống ngôn từ nghệ thuật sang trọng, ám ảnh, đậm chất trữ tình của cái tôi uyên bác, tài hoa. Ông là một trí thức yêu nước, đã từng gắn bó đời mình với cuộc kháng chiến chống Mỹ gian khổ, anh hùng của dân tộc. Để rồi, sau



năm 1975, khi đất nước thống nhất, ông đã chấp bút viết tập kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”. Trong tác phẩm, nhà văn gắn bó lòng yêu nước, tinh thần dân tộc với tình yêu sâu sắc dành cho thiên nhiên đất nước và với truyền thống văn hoá lịch sử lâu đời của dân tộc mà ông đã bỏ công say mê tìm tòi, tích lũy cả một đời người. Tất cả những phẩm chất ấy đã được thể hiện rất rõ qua việc ông tái hiện lại vẻ đẹp của dòng sông Hương như một nhân vật trữ tình, với những nét tính cách phức tạp, biến đổi một cách kì diệu trong không gian thời gian. Tất cả được phô diễn qua những lời văn giàu chất trí tuệ, kết hợp giữa tự sự và trữ tình tài hoa, mê đắm.

Sông Hương hiện ra qua sự kết hợp nhiều góc nhìn khác nhau của Hoàng Phủ Ngọc Tường, từ địa lý, lịch sử, văn hoá, nghệ thuật... *“hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất. Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa những bóng cây đại ngàn mãnh liệt qua những ghềnh thác”*. Nhưng rồi cũng có những lúc sông Hương *“trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”*. Viết tuỳ bút, theo Nguyễn Tuân là “lời chơi độc tấu”, “mạch văn tràn chảy tuỳ theo cảm hứng”, đặc trưng này xác đáng với những lời văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường miêu tả về sông Hương. Nhà văn đã đưa người đọc đến những liên tưởng bất ngờ, khi ông so sánh *“Sông Hương đã sống một nửa cuộc đời mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”*. Ông cho rằng sông

Hương là đứa con của rừng già với một tâm hồn tự do và trong sáng, để rồi rừng già đã chế ngự sức mạnh bản năng ở người con gái của mình để khi ra khỏi rừng, “sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở”.



Với đôi mắt khảo sát nghiêm túc của nhà địa lí có một tâm văn hoá sâu rộng, kết hợp vốn ngôn từ nghệ thuật phong phú mượt mà giàu chất thi họa, Hoàng Phủ Ngọc Tường tái hiện thủy trình của sông Hương từ vùng trung du trở xuống, nó liên tục chuyển dòng, “*theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó*”. Nhà văn đã đặt sông Hương vào giữa cảnh quan núi đồi, lăng tẩm, bãi biển vùng ngoại ô tây-nam thành phố Huế, gương mặt Hương Giang trong xanh phẳng lặng tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố,

“*sớm xanh, trưa vàng, chiều tím*”. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nhìn dòng sông Hương như một chủ thể có ý thức góp phần tôn vinh thêm vẻ đẹp của xứ Huế. Và trước khi về với Huế, sông Hương trôi lặng thầm giữa một vùng không gian “*Bốn bề núi phủ mây phong. Mảnh trăng thiên cổ bóng tùng vạn niên*”. Giữa đám quần sơn lô xô, ở phía tây thành Huế, nơi dành cho giấc ngủ ngàn năm của các bậc vua chúa thời Nguyễn, sông Hương hiện ra với vẻ đẹp trầm mặc như triết lí, như cổ thi kéo dài mãi “*giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà*”. Đến khi sông Hương đổ vào thành phố tương lai của nó, “*nó đã kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam-đông bắc..., nó đã thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như vành trăng non*”. Nhà văn đã dành cho sông Hương một tình cảm triu mến, thân thương. Có như vậy, ông mới liên tưởng trạng thái sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang cồn Hến như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu. Đôi mắt sâu sắc của nhà văn đã nhìn ra mối quan hệ biện chứng giữa dòng sông Hương mềm mại với con người xứ Huế. Sông Hương dịu dàng, duyên dáng như đã góp phần hình thành nên tính cách nét na, ý nhị của người con gái cố đô.

Với một trình độ văn hoá uyên bác, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã so sánh vẻ đẹp của sông Hương với nhiều dòng sông nổi tiếng thế giới như sông Xen của Pari, sông Đa-nuýp của Bu-đa-pét, sông Nê-va của Nga,... Từ đó mà ông đã tôn vinh vẻ đẹp độc đáo của dòng sông Hương vào buổi đêm về, “*vẫn lập lòe trong đêm sương, những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê*”

*xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn nhìn thấy được*”. Nhà văn quý điệu chảy lững lờ của sông Hương qua thành Huế. Ông cho rằng *“Đây là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế, có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng bảy... chao nhẹ trên mặt nước như những ván vương của một nỗi lòng.”*

Có thể nói rằng Hoàng Phủ Ngọc Tường là một nhà văn hoá Huế, ông không chỉ nhìn sông Hương trôi ở trong thì hiện tại, ngày ngày mang phù sa và nguồn nước ngọt trao tặng vô tư cho những cánh đồng Châu Hoà, cho cuộc sống người dân xứ Huế; mà ông còn nhìn sông Hương như là khởi nguồn cho những giá trị tinh thần lịch sử. Sông Hương trong quá khứ qua các triều đại phong kiến vàng son, nó đã từng mang cái tên Linh giang, dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam Tổ quốc nước Đại Việt. Nó đã từng vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của anh hùng Nguyễn Huệ, rồi nó đi suốt qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ góp phần làm nên những chiến công lẫy lừng vang dội cả thế giới như lời đại tướng Võ Nguyên Giáp đã phát biểu: *“Lịch sử Đảng đã ghi bằng nét son tên của thành phố Huế, thành phố tuy nhỏ nhưng đã cống hiến rất xứng đáng cho Tổ quốc”*.

Từ hiện thực kiêu hùng của Huế, mà Hoàng Phủ Ngọc Tường cho rằng: *“Sông Hương là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết dưới màu cỏ lá xanh biếc”*. Mặt khác, sông



Hương cũng là cội nguồn của thi ca nghệ thuật. Có biết bao văn nhân, thi sĩ đã từng rung động với dòng sông Hương như Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Tản Đà, Tố Hữu. Nhà văn đã tin rằng *“có một dòng sông thi ca về sông Hương và tôi hy vọng đã nhận xét một cách công bằng về nó khi nói rằng dòng sông ấy không bao giờ lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ”*. Cao Bá Quát đã từng nhìn sông Hương mà thốt lên rằng: *“Trường giang như kiếm lập thanh thiên”*. Tản Đà thấy *“dòng sông trắng, lá cây xanh”*. Hàn Mặc Tử thì lại so sánh tôn vinh sông Hương như một dải ngân hà tuyệt vĩ: *“Thuyền ai đậu bến sông trăng đó/Có chở trăng về kịp tối nay”*. Thu Bồn nhìn dòng nước lững lờ của sông Hương mà băng khuâng *“con sông dùng dằng con sông không chảy/Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu”*. Và với Nguyễn Trọng Tạo, Hương Giang lãnh đãng một bầu khí quyền huyền thoại thi ca giúp nhà thơ thăng hoa những vần mê đắm:

“Con sông đắm cưới Huyền Trân  
 Bỏ quên dải lụa phù vân trên nguồn  
 Hèn chi thơm thảo nỗi buồn  
 Niềm riêng nhuộm tím hoàng hôn đến giờ  
 Con sông nửa thực nửa mơ  
 Nửa mong Lí Bạch, nửa chờ Khuất Nguyên”



Đất nước Việt Nam có rất nhiều dòng sông chảy qua mọi miền xứ sở, và nó đã kịp chảy vào trong những vần thơ, trang văn tuyệt vời. Bạn đọc từng xót xa với Hoàng Cầm khi nghe tin sông Đuống bị quân thù chiếm đóng. Nhà thơ đã thốt lên:

"Sông Đuống trôi đi

Một dòng lấp lánh

Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì".

Công chúng yêu văn cũng đã chiêm ngưỡng vẻ đẹp hùng bạo và trữ tình của “Đà Giang độc bắc lưu” qua những “trang hoa” xuất sắc của nhà tùy bút hàng đầu Nguyễn Tuân. Giờ chúng ta lại tìm đến với sông Hương-dòng sông chỉ tự thu mình khiêm tốn trong

lãnh địa Thừa Thiên Huế, nhưng qua những trang kí tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường sông Hương hiện ra với những vẻ đẹp dịu dàng, tinh tế, góp phần làm cho Huế trở nên một bức tranh sơn thủy hữu tình. Hơn thế, sông Hương còn là dòng sông lịch sử, văn hoá, thơ ca, nghệ thuật. Nó đã là một phần trong đời sống tâm linh của người Huế trầm mặc, sâu sắc. Câu hỏi “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã gọi lên trong miền tình cảm của bạn đọc nhiều băn khoăn về một dòng sông ngỡ là quá quen, hoá ra lại có nhiều bí ẩn cần được khám phá thêm. Có như vậy, chúng ta mới hiểu sâu sắc hơn về quê hương đất nước, tự hào hơn về giang sơn cầm tú Việt Nam.

## ***NHỮNG NÉT ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT TRONG PHONG CÁCH HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG THỂ HIỆN QUA BÚT KÍ “AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG”***

Tâm hồn Hoàng Phủ Ngọc Tường rất tinh tế, nhạy cảm trước cái đẹp trữ tình sâu lắng của thiên nhiên cảnh vật. Nhà văn không chỉ nhìn nó bằng đôi mắt mà còn cảm nhận nó bằng tâm hồn. Dòng Hương giang trong bài kí có cả gương mặt phóng khoáng,

hoang đại (khi chảy qua rừng già) nhưng chủ yếu được phát hiện qua vẻ đẹp trữ tình thơ mộng, mềm mại duyên dáng như “người đẹp mơ màng ngủ giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại”. Văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường rất gần với thơ ca, đó là những tiếng nói dịu dàng rất Huế.

Không chỉ khai thác vẻ đẹp giàu chất thơ của thiên nhiên cảnh vật, mà ông còn thiên về khám phá sự vật, hiện tượng ở chiều sâu văn hóa. Ai đã đặt tên cho dòng sông? Là lời ngợi ca, lời giới thiệu đầy tự hào về sông Hương - dòng sông gắn bó với lịch sử văn hóa Huế. Nhà văn không những miêu tả vẻ đẹp tự nhiên mà còn lột tả vô cùng xuất sắc thần thái của Hương giang.

Đặc sắc trong phong cách văn chương của Hoàng Phủ Ngọc Tường là sức liên tưởng phong phú, kì diệu. Đó là sự kết hợp giữa vốn tri thức rộng lớn, đa dạng về lịch sử, địa lí, âm nhạc, kiến trúc và một tâm hồn nghệ sĩ tài hoa, bay bổng, một tình yêu thương gắn bó thiết tha với dòng sông quê hương mình. Sông Hương hiện lên trong tác phẩm không chỉ là một hiện tượng thiên nhiên đơn thuần mà khi giống bản trường ca của rừng già, khi như cô gái Digan phóng khoáng và man dại, như một người đẹp ngủ mơ màng, như một tấm lụa mềm, một tài nữ gảy đàn như nàng kiều đang trên đường tìm đến Kim Trọng. Âm thanh, màu sắc, dòng nước hiện lên lung linh, kì ảo qua những liên tưởng tài hoa.

Ngoài một hệ thống ngôn từ đa dạng để biểu đạt vẻ đẹp của dòng sông và những xúc cảm trong lòng người, Hoàng Phủ Ngọc Tường còn sử dụng nhiều phép tu từ như: so sánh, nhân



hóa, ẩn dụ khiến những trang văn “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” tươi tắn và sống động hơn.

Uyên bác trong chiều sâu tri thức văn hóa, tài hoa trong lối dùng ngôn ngữ nghệ thuật và đầy chất thơ trong cảm xúc, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã vẽ lên một bài thơ đẹp, một bức họa tuyệt mỹ về dòng sông thơ mộng Hương giang với “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”

# Người lái đò sông Đà

## *Hình tượng con sông Đà*

"Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu  
Mà khi về quê mình thì bắt lên câu hát  
Người ta đến hát khi trèo đò vượt thác  
Gọi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi"

Đến với mảnh đất cực Tây tổ quốc, Nguyễn Tuân như được ủa vào thế giới của mình như “nai về suối cũ”, bởi khác với những nhà văn cùng thời, Nguyễn Tuân lên Tây Bắc không phải là lần đầu, vì trước Cách mạng, ông đã lên đây để viết tác phẩm “thiếu quê hương” và “một chuyến đi”. Ông say sưa viết về thiên nhiên mỹ lệ, nên thơ, nhưng ông dùng bút lực nhiều hơn cả để miêu tả vẻ đẹp của Đà giang, ông đã đặt tên cho thiên tùy bút của mình là “Tùy bút sông Đà”. Bởi theo Nguyễn tuân, chỉ có dòng sông

Đà mới là nơi hội tụ tập trung đầy đủ nhất toàn bộ vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc. Sông Đà mang trong mình hai tính cách tuy trái ngược nhau, nhưng lại thống nhất với nhau trong một cơ thể sống của Đà giang: vừa hung bạo vừa dữ dội khác thường nhưng cũng thơ mộng trữ tình, nên họa nên thơ.

Sông Đà bắt nguồn từ Trung Quốc, xin nhập quốc tịch Việt Nam phải qua rất nhiều các triền núi đá. Vì vậy, phần thượng lưu của sông Đà, lòng sông rất hẹp, độ dốc nhiều. Điều này toát lên vẻ đẹp hung bạo của Đà giang, nhưng khi xuôi về phía hạ lưu, lòng sông như được mở rộng ra, độ dốc cũng không còn nữa. Dòng nước êm đềm lặng lẽ trôi giữa đôi bờ cỏ tươi tốt, làm toát lên vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của Đà giang.

Viết về con sông Đà hung bạo, ngòi bút của Nguyễn Tuân vô cùng phóng túng thoải mái, ông chẳng khác nào một tay quay phim lão luyện. Có khi ông nhìn con sông Đà từ phía xa, từ phía viễn cảnh, nhìn từ trên cao, sông Đà loằng ngoằng như một sợi dây thừng. Tuy nhiên, ông kính của nhà văn lại lia ra để cắt từng đoạn sông nhỏ để mô tả sự hung bạo con sông trong từng đoạn sông ấy. Nhà văn tập trung miêu tả những quãng sông hẹp, đó là “đá bờ sông dựng vách thành, mặt sông ở chỗ ấy chỉ đúng ngo mới có mặt trời”. *“Vách đá thành chẹt trong lòng sông Đà như những cái yết hầu”* có quãng sông hẹp đến mức: *“đứng bên này bờ, nhẹ tay ném hòn đá qua bên kia vách”*. Có quãng hẹp mà *“con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ bên này sang bờ bên kia”*.



Để khẳng định con sông Đà hung bạo, ông sử dụng kiến thức về võ thuật, quân sự, sử dụng những câu văn khá ngắn, với khoảng 300 động từ để mô tả sự vận động của dòng sông này. (dẫn chứng SGK)

Viết về sông Đà, Nguyễn Tuân không chỉ dùng thị giác của con người mà bằng nhiều giác quan. Một nhà thơ Ba Lan đã từng nói “đẹp vậy thay tiếng hát dòng sông”, nhưng trên dòng sông Đà này, âm thanh ấy là tiếng ai oán của dòng nước, tiếng đe dọa của những tướng đá, bộ mặt ngỗ nghịch khi bày ra ba trùng vi thạch trận để lừa người lái đò nào đó qua đây. Nhà văn còn mô tả sự hung bạo của con sông Đà thông qua những câu

vẫn có kết cấu trùng điệp mô tả sự vận động khẩn trương, gấp gáp của đá, của nước, của sóng của gió, nhất là những đoạn ở mặt ghềnh sông Hát Loóng: Đoạn qua sông dài hàng ngàn cây số mà *“nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò nào qua đây.”*



Hung bạo của Đà giang còn tập trung ở những luồng chết, ở những vực xoáy với liên tưởng vô cùng táo bạo của Nguyễn Tuân, khi ông tập trung miêu tả những hút nước ở quãng Tà Mùong Vát: *“Có những con thuyền bị cái hút nó hút xuống, thuyền giống ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mười phút sau mới thấy tan xác ở khuỷu sông dưới.”*



Sự hung bạo của Đà giang được Nguyễn Tuân ví là kẻ thù số một của người dân Tây Bắc lại tập trung ở trong những ngày lụt của sông Đà. “ *Cổng châu Quỳnh Nhai vẫn còn cái ngăn nước*” trong những ngày lụt sông Đà. Những ngày ấy, trên mặt sông nổi lên là những “*xác hươu nai cùng với gỗ trôi vẩy, gỗ trôi hoa*” trôi lênh bênh trên mặt sông. Đà giang lúc này là một mù phù thủy, là kẻ thù số một của loài người.

Viết về sông Đà hung bạo, Nguyễn Tuân còn bộc lộ rõ tình yêu quê hương đất nước của mình. Điều đó thể hiện rất rõ ở thái độ của ông khi nhận thấy: sự hung bạo của sông Đà là do con người gây nên. Đó là bọn thổ ti lang tạo ở nơi đây đắp bến ngăn sông, chia cắt dòng chảy sông Đà, và lũ thực dân Pháp nơi đây đã đóng đồn bốt ven sông. Tất cả những điều này đã làm cho dòng sông thay đổi dòng chảy, trở nên hung bạo hơn.

Sông Đà qua ngòi bút của Nguyễn Tuân không chỉ hiện lên hung bạo, dữ dội mà còn là một vẻ đẹp vô cùng thơ mộng, trữ tình. Đó là đoạn sông dưới hạ lưu của Đà giang. Như đã nói, khi chảy về phía hạ lưu, độ dốc của con sông không còn nữa, lòng sông được mở rộng ra, dòng nước trôi chảy êm đềm hiền hòa giữa đôi bờ cỏ tươi tốt làm toát lên vẻ đẹp trữ tình của dòng sông.

Nếu như viết về con sông Đà hung bạo, nhà văn sử dụng hơn 300 động từ mạnh huy động kiến thức về quân sự, võ thuật, điện ảnh với những câu văn ngắn, thì khi viết về sông Đà thơ mộng, trữ tình, ông lại chủ yếu huy động kiến thức văn học, du lịch với những câu văn rất dài, nhịp nhàng, nhẹ nhàng như nhịp chèo

khoan thai của "thuyền tôi trôi trên sông Đà"



Từ trên tàu bay nhìn xuống, Nguyễn Tuân thấy con sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc, bung nở hoa ban, hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn khói núi mèo đốt nương xuân. Điệp từ tuôn dài cùng nhịp văn mềm mại như du như ngân đã gợi ra vẻ êm đềm lững lờ thướt tha của sông. Phép so sánh dòng sông như một áng tóc trữ tình là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo. Phép so sánh giàu chất thơ, chất họa này chẳng những phô ra vẻ dịu dàng, duyên dáng kiều sa, kiều diễm của sông Đà mà còn bộ lộ chất phong tình, lãng mạn của người nghệ sĩ. Qua phép so sánh, sông Đà mang dáng vẻ của thiếu nữ, một nữ nhân xuân sắc đang buông hờ mái tóc làm duyên, làm dáng giữa cánh rừng hoa, hoa gạo và

vẽ bông bênh mây khói. Bao nhiêu vẽ đẹp thơ mộng, quyến rũ của đất trời đã ùa về thực dậy trong câu văn Nguyễn Tuân. Hình ảnh so sánh của Nguyễn Tuân gợi ta nhớ đế dòng sông trữ tình, diễm lệ à bóng dáng của những dòng sông ấy đã in sâu trong những trang văn, trang thơ. Đó là dòng sông Hương trong nét vẽ của Hoàng Phủ Ngọc Tường như người gái đẹp ngủ mơ màng giữa cánh đồng duyên dáng. Đó là con sông duyên dáng như áng tóc huyền dưới chân núi Dục Thúy trong ngòi bút thơ Nguyễn Trãi. Mê đắm vẽ đẹp kiều diễm của sông Đà, Nguyễn Tuân đã phát hiện ra mỹ nhân sông Đà luôn muốn làm đẹp với mình, sắc nước sông Đà thay đổi theo mùa, mỗi mùa một sắc. Mùa xuân nước sông xanh màu xanh ngọc bích, mùa thu thì lừ lừ chín đỏ. Chưa bao giờ sông Đà có màu đen xấu xí như cách thực dân Pháp gọi con sông này. Chỉ bằng vài nét phác họa, chấm phá, thiên nhiên Tây Bắc mà linh hồn của sông Đà hiện lên như bức họa nên thơ quyến rũ. Đối với cảm nhận của mỗi người, sông Đà lại trở nên gợi cảm. Với Nguyễn Tuân, đi rừng lâu này gặp lại thấy con sông Đà đầm đầm âm âm như một cố nhân. Gương mặt cố nhân sông Đà tươi sáng rực rỡ như một miếng sáng, lóe lên màu nắng tháng ba Đường: "Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu". Gặp lại cố nhân, người nghệ sĩ không giấu được niềm hân hoan, háo hức. Chao ôi, trông con sông vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nôi lại chiêm bao đứt quãng. Chỉ bằng vài nét chấm phá mà diện mạo của cố nhân bỗng hiện lên sống động, tâm trạng, cảm xúc của người nghệ sĩ cũng chan chứa, tràn khắp câu văn.





Đắp đuôi trước vẻ trữ tình thơ mộng của Đà giang trong phong thái của một khách lãng du, mê đắm, thưởng ngoạn, Nguyễn Tuân đã khám phá ra bao vẻ nên thơ, nên họa của dòng sông. Xuôi về hạ lưu, dòng sông lững lờ, êm trôi như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên phía thượng nguồn Tây Bắc. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ, cổ kính, hoang sơ. Tưởng như từ đời Lí, Trần, Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Con sông Đà dường như chỉ biết tồn tại trong không gian mà không hề biết đến thời gian. Thời gian mãi miết trôi, sông Đà vẫn mãi vẻ đẹp nguyên sơ, hoang dại bỏ tiền sử, bỏ sông hồ nhiều như nổi niềm cổ tích tuổi xưa. Hai bên bờ sông tịnh không một bóng người. Chỉ có những nương ngô mới nhú lên những lá ngô non đầu mùa, những đôi cỏ gianh đang ra nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ gianh đẫm sương đêm.

Thỉnh thoảng, con hươu thơ ngẩn đầu nhưng khỏi áng cỏ sương chăm chăm nhìn ông khách sông Đà mà như muốn hỏi rằng: *Có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương*”. Vạn vật như đang chìm vào cõi mộng mơ. Dưới lòng sông, những đàn cá đằm xanh thì thoảng quẫy vọt lên bụng trắng như bạc rơi thoi. Những câu văn xuôi của Nguyễn Tuân vút lên như vần thơ mềm mại, du dương, như nét vẽ thanh nhẹ, hư ảo. Dưới ngòi bút dạt dào, chất thơ, chất họa, vẻ đẹp của dòng nước sông Đà hiện lên như một bức tranh kì thù như những thước phim huyền ảo. Nguyễn Tuân như đưa người đọc vào thế giới thần tiên cổ tích, thơ mộng, cảnh vừa hoang sơ, cổ kính, vừa thơ mộng, trữ tình, vừa lặng tờ, êm ả, vừa ẩn chứa sức sống tươi non.

Không phải “Người lái đò sông Đà” là tác phẩm đầu tiên đưa dòng sông Đà đi vào văn chương nghệ thuật. Thực ra từ lâu, sông Đà đã trở thành nguồn cảm hứng dạt dào cho cá văn nghệ sĩ. Thế nhưng, chỉ dưới ngòi bút tài hoa, uyên bác của Nguyễn Tuân, vẻ đẹp hoang dại mà thơ mộng, bí ẩn mà diễm lệ của con sông Tây Bắc mới thực sự hiện ra, nổi hình, nổi sắc, mới trở nên có thần, có hồn và lay động người đọc. Khám phá vẻ đẹp sông Đà trong trang văn Nguyễn Tuân, ta mới thêm thấm thía chân lí nghệ thuật: “Thế giới không phải được tạo lập một lần mà mỗi một lần người nghệ sĩ đọc đáo xuất hiện là một lần thế giới lại được tạo lập”

## *Hình tượng nhân vật người lái đò*



Nguyễn Tuân (1910 – 1978) là một nhà văn suốt đời đi tìm cái đẹp. Trước cách mạng, ông quan niệm cái đẹp chỉ có trong quá khứ “vang bóng một thời” và tài hoa của người nghệ sĩ chỉ có ở

những con người xuất chúng của thời trước còn vương sót lại. Còn sau cách mạng, ông không đối lập quá khứ với hiện tại nữa, mà đối với ông bây giờ, cái đẹp có cả ở quá khứ, hiện tại, đặc biệt là phẩm chất tài hoa có thể có ở cả nhân dân đại chúng, những con người lao động phi thường. Tùy bút “Người lái đò sông Đà” là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của Nguyễn Tuân viết sau Cách mạng, được in trong tập “Sông Đà” (1960). Ở tùy bút này, người lái đò sông Đà là một hình tượng độc đáo, hấp dẫn mang rõ dấu ấn phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

Trước hết ông lái đò là người rất mực tài trí, dũng cảm trong những chuyến vượt thác đầy hiểm nguy. Đã làm nổi bật phẩm chất này, Nguyễn Tuân đã có dụng ý nghệ thuật sâu xa là để cho người lái đò xuất hiện trong một hoàn cảnh đầy thử thách khốc liệt. Nguyễn Tuân khẳng định *“Ông muốn ghi lại đoạn này cái hình ảnh chiến đấu gian lao của người lái đò trên chiến trường sông Đà, trên một quãng thủy chiến ở mặt trận sông Đà”*. Nguyễn Tuân đã mô tả một cách chân thực vừa trân trọng, vừa yêu thương, vừa cảm phục nhân vật ông lão lái đò vô cùng hiên ngang, trí dũng trong cuộc chiến đấu với những con sóng, cơn thác đầy hung dữ, nguy hiểm. Cuộc vượt thác, dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân diễn ra như một trận đánh dữ dội có nhiều hồi, nhiều đợt, mỗi đợt lại có những thử thách ác liệt khác nhau, dòng sông bày ra những thạch trận hiểm hóc : *“Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục trong lòng sông.. để vồ lấy con thuyền. Đá bày thạch trận trên sông với những boongke chìm và pháo*

*đài nổi, phối hợp với đá, nước thác reo hò làm thanh viện cho đá phải tiêu diệt thuyền trương thủy tử ngay ở chân thác.”* Kho từ vựng giàu có và vốn kiến thức văn hóa khoa học phong phú, uyên bác như quân sự, võ thuật, thể dục thể thao, điện ảnh.. của Nguyễn Tuân được dịp huy động tới đa để miêu tả cuộc thủy chiến ác liệt giữa người lái đò sông Đà và sóng thác sông Đà *“sóng nước thúc gối vào bụng và thân thuyền..có lúc chúng đội cả thuyền lên..sóng thác đã đánh đến miếng đòn hiểm độc nhất.”* Có lúc tưởng như ông lão lái đò sẽ bị con thủy quái sông Đà vô cùng hung bạo ấy nuốt chửng. Nhưng không, ông lão vẫn không hề nao núng, trái lại vẫn bình tĩnh chủ động chiến đấu một cách dũng cảm đầy mưu trí như một vị chỉ huy tuyệt vời, điều khiển con thuyền lần lượt vượt qua các thác ghềnh như *“phá cái trận đồ bát quái của dòng sông hung bạo”...* *“Dòng nước hùng beo đang hồng hộc té mạnh trên sông Đà.”* Nhưng người lái đò vẫn *“cưỡi lên thác sông Đà.. đến cùng như là cưỡi hổ.”*

Người lái đò tài hoa tuyệt vời. Ông lão lái đò còn là người rất mực tài hoa, có phong thái ung dung, pha chút nghệ sĩ. Sóng, thác sông Đà rất khắc nghiệt, chỉ cần người lái đò một phút thiếu chính xác, một tích tắc thiếu bình tĩnh, nhỡ tay hoa mắt là có thể phải trả giá bằng chính sinh mệnh của mình. Nhưng sóng, thác sông Đà dù có hung dữ đến đâu, cũng bị khuất phục bởi người lái đò thời nay, bởi người lái đò là một nghệ sĩ có nghệ thuật chèo đò kì diệu. Nghệ thuật ấy được biểu hiện rõ nhất ở khả năng nắm chắc các quy luật tất yếu của dòng sông, nhờ thế mà người lái đò trở thành người tự do, người chiến thắng. Ông lão đã nắm



chắc được binh pháp của thần sông, thần đá, thuộc lòng vị trí các luồng sinh, luồng tử mà chủ động trong mọi tình huống. Lúc thì “*Ông cười thác nắm lấy bờm sóng mà phóng nhanh qua cửa tử*”, lúc lại “*Ghì cương dè sấn lên mà chặt đôi con thác để mở đường tiến*”. Thế là, bằng những động tác nhuần nhuyễn hoàn hảo rất tinh thông trong nghề nghiệp của mình, ông lão lái đò đã lái con thuyền “như một mũi tên tre xuyên qua hơi nước”, xuyên qua biết bao ghềnh thác hiểm ác của dòng sông hung bạo này. Nguyễn Tuân gọi người lái đò của mình có “tay lái ra hoa” là như vậy. Người lái đò đã trở thành một người nghệ sĩ, một người anh hùng chiến thắng thiên nhiên.

Trước Cách mạng tháng Tám, con người Nguyễn Tuân hướng tới và ca ngợi là những “con người đặc tuyển, những tính cách phi thường”. Sau Cách mạng, nhân vật tài hoa nghệ sĩ của Nguyễn Tuân có thể tìm thấy ngay trong cuộc chiến đấu, lao động hàng ngày của nhân dân. Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân là một người tài tử, thích chơi “Ngô”, mắc cái bệnh ham mê thanh sắc, thích chiêm ngưỡng, chắt chiu cái Đẹp và nhăm nháp những cảm giác mới lạ thì sau Cách mạng, nhà văn nhạy cảm với con người mới, cuộc sống mới từ một góc độ thẩm mỹ khác. Ông không còn là một Nguyễn Tuân “Nghệ thuật vì nghệ thuật” nữa, ông đã nhìn cái đẹp của con người là cái đẹp gắn với nhân dân lao động, với cuộc sống đang nảy nở sinh sôi, đồng thời lên án, tố cáo chế độ cũ, khẳng định bản chất nhân văn của chế độ mới.

# Vợ chồng A Phủ

Tác phẩm Vợ chồng A Phủ được nhà văn Tô Hoài viết vào những năm 1952, 1953, sau chuyến đi thực tế bộ đội và nhân dân vào chiến dịch Tây Bắc. Đây là tác phẩm được nhà văn xây dựng bằng những chuyện mắt thấy tai nghe, chan chứa tình cảm sâu nặng của tác giả đối với đồng bào miền núi dưới ách áp bức, bóc lột của các thế lực thực dân, phong kiến. Vợ chồng A Phủ còn là bài ca về sức sống tiềm tàng mãnh liệt của người miền núi trên con đường đấu tranh giải phóng cho bản thân và quê hương.

Tiêu biểu cho những con người, những số phận ấy chính là Mị, một phụ nữ đã chịu muôn vàn đắng cay, tủi cực. Song, cũng chính người phụ nữ ấy luôn tiềm ẩn một sức sống mãnh liệt để khi bị chà đạp đến tận cùng đã trỗi dậy mạnh mẽ.

Mị xuất hiện ngay từ những dòng đầu của tác phẩm Vợ chồng A Phủ. Đó là hình ảnh một cô con gái ngồi quay sợi bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa ở nhà thống lí Pá Tra. Nhưng thực ra, đây là một cô Mị khác, còn cô Mị ngày xưa dường như đã chết rồi.

Ngày xưa, lúc còn ở nhà với cha, Mị là cô gái trẻ, đẹp, yêu đời, có tài thổi sáo hay, có bao nhiêu trai làng mê. Nhà Mị cũng như những nhà có con gái khác, mỗi năm đến Tết, bố mẹ không thể ngủ được vì tiếng chó sủa. Suốt đêm, con trai đến đứng thổi sáo chung quanh vách. Mị được yêu và cũng đáng yêu.



Từ đó người ta bắt gặp chân dung một cô Mị khác: Năm sau, cha cô chết, nhưng cô cũng không còn tưởng đến Mị có thể ăn lá ngón tự tử nữa ở lâu trong cái khổ, *Mị quen khổ rồi. Bây giờ thì Mị tưởng mình cũng là con trâu, mình cũng là con ngựa, là con ngựa phải đổi ở cái tàu nhà này đến ở cái tàu ngựa nhà khác, ngựa chỉ biết việc ăn cỏ, biết đi làm mà thôi.* Dừng từ an phận đối với Mị dường như chưa đúng. Mị đã tê liệt sức phản kháng. Cô chấp nhận kiếp sống trâu ngựa ấy, nhưng Mị buồn, *lúc nào cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi.* Thậm chí, mỗi ngày Mị càng không nói, không nghĩ ngợi gì nữa, bởi lúc nào cũng chỉ nhớ đi nhớ lại những việc giống nhau, tiếp nhau vẽ ra trước mặt, mỗi năm mỗi mùa, mỗi tháng lại làm đi làm lại: Tết xong thì lên núi hái thuốc phiện, và dù lúc đi hái củi, lúc giặt dĩa, xe dĩa, đến mùa thì đi nương bẻ bắp, và dù lúc đi hái củi, lúc bung



ngô, lúc nào cũng gài một bó dây trong cánh tay để tước thành sợi. Bao giờ cũng thế, suốt năm suốt đời như thế... Mị trở thành con rùa lùi lũi nuôi trong xó cửa.

Mị trở thành con người vô thức trước thời gian, về làm dâu nhà Pá Tra đã mấy năm, cô không nhớ. Mị mất cảm giác cả về không gian. Thời gian và không gian chẳng có ý nghĩa gì, bởi đời của Mị như *chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay ở cái buồng kín mít của cô, lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng, không biết là sương hay là nắng. Đôi lúc Mị đã nghĩ, cứ chỉ ngồi trong cái lỗ vuông ấy trông ra đến bao giờ chết thì thôi.* Cái ô vuông ấy là một ngục thất giam hãm tinh thần của Mị. Mà Mị muôn chết cũng không được, vì đời cô chỉ biết đi theo đuôi ngựa của chồng, ngay cả thân của Mị cũng không bằng con ngựa. Vậy là sự dày dọa về thể xác và tinh thần đã bóp nghẹt sức sống trong cô Mị trẻ đẹp ngày nào. Trong con mắt của cha con nhà thống lí Pá Tra, những người như Mị đâu còn là con người.

Tuy nhiên, sức sống trong Mị chưa hoàn toàn lụi tắt. Mỗi khi bước vào buồng, Mị lại ngồi xuống giường trông ra cửa sổ. Chi tiết ấy cho thấy Mị luôn hướng vọng ra bên ngoài, có những khát khao mong manh mơ hồ. Sức sống trong Mị sẽ trỗi dậy khi có tác động.

Mùa xuân năm ấy ở Hồng Ngài đẹp và gợi cảm biết bao: *Trên đầu núi, các nương ngô, nương lúa gặt xong, ngô lúa đã xếp yên đầy các nhà kho. Trẻ con đi hái bí đỏ, tinh nghịch, đã đốt những lều canh nương để sưởi lửa.. Hồng Ngài năm ấy ăn tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng... Trong các làng Mèo, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xòe như con bướm sặc sỡ... Đám trẻ đợi tết, chơi quay, cười ầm trên sân trước nhà.*

*Ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi...*  
 Chính không gian rộn rã sắc màu cùng tiếng sáo tha thiết đã đánh thức cô Mị ngày xưa. Tiếng sáo như chạm vào nỗi nhớ. Mị nghe tiếng sáo vọng lại tha thiết bồi hồi. Mị ngồi nhẩm lại bài hát người đang thổi..

Tất cả gợi cho Mị nhớ lại thời xa xưa. Ngày xưa, Tết Mị uống rượu. Bây giờ, Mị cũng uống rượu. Rồi Mị say. Khi say thì Mị lại sống về ngày trước. Ngày trước, Mị vui sướng biết bao. Tại Mị vẫn nghe tiếng sáo gọi bạn đầu làng. Đây là tiếng sáo của tình duyên, của tuổi thanh xuân căng đầy sức sống. Mị không còn là cô con dâu gặt nợ nhà thống lí Pá Tra nữa. Mị đang uống rượu bên bếp và thổi sáo. Mị uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị. Ra thế, Mị vẫn còn trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ.

Nhưng thực ra, Mị vẫn đang ở nhà của thống lí Pá Tra. Mị vẫn đang sống kiếp đọa đầy với A Sử. Ước gì có nắm lá ngón ở trong tay, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa. Càng nhớ lại chỉ thấy nước mắt ứa ra. ôi chao, tiếng sáo ấy, tiếng sáo gọi bạn yêu vẫn lửng lơ bay ngoài đường. Mị đang muốn quên đi. Mị không muốn nhớ lại cái ngày trước mà không được. Tiếng sáo ấy lửng lơ; tiếng sáo ấy làm Mị thiết tha bồi hồi. Mị muốn đi chơi. Mị muốn thoát ra ngoài cái ô cửa mờ đục, trắng trắng này!

Mị thực hiện ý định giải thoát lần thứ nhất một cách lặng lẽ mà mãnh liệt: *Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng... Mị quấn lại tóc, Mị với tay lấy cái váy hoa vắt ở trong vách... Mị rút thêm cái áo.* Mị làm tất cả, thật bình thản và quyết liệt như ngày xưa, khi trong đầu Mị đang rộn rịp tiếng sáo.

Trông thấy Mị, A Sử lấy làm lạ. Nó chỉ biết rằng Mị muốn đi chơi. Thằng chồng ác hơn con hổ ấy không biết trước mặt mình đã là một cô Mị khác, cô Mị của ngày mà hắn đã từng lừa lọc để đánh cắp đem về. Hắn thẳng tay vùi dập tàn nhẫn sự trở về đó: A Sử bước lại, nắm Mị, lấy thắt lưng trói hai tay Mị. Nó xách cả một thúng sợi đay ra trói Mị đứng vào cột nhà. Tóc Mị xõa xuống, A Sử quán luôn tóc lên cột làm cho Mị không cúi, không nghiêng đầu được nữa..

Nhưng A Sử chỉ trói được thể xác Mị: *Trong bóng tối, Mị đứng im lặng, như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu còn nồng nàn, Mị vẫn nghe tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi... Mị vùng bước đi. Nhưng tay chân đau không cử động được. Khi ấy, Mị mới biết mình đang bị trói, đang ở trong căn nhà tù ngục này. Lòng Mị đau đớn, 'thôn thức nghĩ mình không bằng con ngựa.*

Cuộc trỗi dậy lần thứ nhất của Mị không thành. Mị không thoát khỏi căn nhà ấy, dù chỉ một phút giây. Nhưng Mị đã không còn là con ngựa, con rùa lùi lũi trong xó cửa nữa. Mị đã sông lại những thời khắc của tuổi thanh xuân tươi trẻ và tự do. Vì thế, khi bị A Sử trói, lúc bàng hoàng tỉnh, Mị chợt nhớ đến câu chuyện một người vợ trong nhà thống lí Pá Tra bị trói đã chết không ai hay. Và, Mị sợ quá. Mị còn muốn sông. Mị còn ham sông.

Cuộc trỗi dậy ấy như một đợt sóng dâng lên rồi tan ra. Nó không mảy may thay đổi cuộc đời Mị. Nhưng từ đó, sóng ngầm vẫn không mất. Nó sẽ tuôn trào thành những đợt sóng mới, mãnh liệt hơn lúc nào hết!

Cuộc sông đọa đày trong nhà thống lí Pá Tra của Mị vẫn tiếp diễn, nếu không có chuyện A Phủ - người từng đánh lại A Sử, bị

phạt vạ, phải đi ở cho nhà thống lí Pá Tra trừ nợ - làm mất một con bò bị trói, bị đánh, bị bỏ đói nhiều ngày, chỉ đợi cái chết.

Thực ra những đêm đầu Mị đã thấy A Phủ bị trói đứng nhưng cô vẫn thản nhiên thổi lửa hơ tay. Tâm hồn Mị như tê dại trước mọi chuyện, kể cả lúc ra ngồi sưởi lửa, bị A Sử đánh ngã ngay xuống cửa bếp, hôm sau cô vẫn thản nhiên ra sưởi như đêm trước.

Nhưng dường như đó là cách Mị chống lại cuộc sống đọa đày ở đây. Còn trong lòng, không phải chuyện gì Mị cũng bình thản. Mị rất sợ những đêm mùa đông trên núi cao dài và buồn. Khi trong nhà đã ngủ yên, Mị tìm đến bếp lửa. Đòi với Mị, nếu không có bếp lửa ấy, cô sẽ chết héo. Và cũng chính nhờ ngọn lửa, Mị trông sang A Phủ và nhìn thấy một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống má đã xám đen lại. Dòng nước mắt ấy khiến Mị chợt nhớ lại đêm năm trước A Sử trói Mị, Mị cũng phải đứng chịu trói thế kia. Nhiều lần khóc, nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ, không thể lau đi được. Rồi Mị phảng phất nghĩ gần nghĩ xa: *Cơ chừng này thì chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta về trình ma nhà nó thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi... Người kia việc gì phải chết thế.*

Mị xót xa cho A Phủ như xót xa cho chính bản thân mình. Mị thương A Phủ không đáng phải chết. Cô cũng sợ nếu mình cởi trói cho chàng trai ấy, bố con Pá Tra biết được sẽ trói thay Mị vào đấy và lại phải chết trên cái cọc ấy... Song có lẽ tình thương ở Mị đã lớn hơn cả sự chết. Cô cởi trói cho A Phủ và đứng lặng trong bóng tối. Song, chính ngay lúc ấy, trong lòng người đàn bà khốn khổ kia mọi chuyện xảy ra rất nhanh. Mị cũng vụt chạy ra. Trời tối lắm. Nhưng Mị vẫn băng đi. Vì ở đây thì chết mất. Không thể nói đó là hành động hoàn toàn bản năng. Đúng hơn,

cùng với sự trỗi dậy của ký ức, khát vọng sống tự do đã khiến Mị chạy theo người mà mình vừa cứu. Mị giải thoát cho A Phủ và giải thoát cho cả bản thân mình. Hành động táo bạo và bất ngờ ấy là kết quả tất yếu của sức sống tiềm tàng khi người con gái yếu ớt dám chống lại cả cường quyền và thần quyền.

Chính vốn sống, sự hiểu biết tinh tế và đặc biệt tình yêu con người đã tạo cho ngòi bút của Tô Hoài rất vững vàng khi lí giải những đột biến của sức sống tiềm tàng trong nhân vật Mị. Qua đó, nhà văn đã đặt ra những vấn đề nhân sinh sâu sắc: chế độ phong kiến là chế độ trói buộc, giam hãm sức sống con người nhưng sức sống con người dù bị giẫm đạp, đè nén đến đâu cũng không bị mất đi. Điều ấy càng khiến ta thêm tin, thêm yêu mến con người.

Tô Hoài đã khá thành công khi phân tích tâm lí nhân vật một cách sắc sảo. Sự thành công ấy, ngoài vốn sống, vốn hiểu biết về con người và vùng đất Tây Bắc còn là do tình cảm yêu thương, trân trọng của nhà văn đối với những người dân nghèo miền núi thuở trước.



# Chiếc thuyền ngoài xa



Một trong những cái tên nổi tiếng của làng văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới chính là Nguyễn Minh Châu. Ông được coi là

người "mở đường tinh anh và tài năng nhất". Trước năm 1975, ông là một cây bút sử thi lãng mạn, viết nhiều về đề tài người lính. Tuy nhiên, sau năm 1980, sáng tác của ông đi sâu vào cảm hứng đời tư thể sự với vấn đề đạo đức, và triết lý chân thực. Một trong những tác phẩm tiêu biểu cho phong cách ấy là 'Chiếc thuyền ngoài xa'.

Chiếc thuyền ngoài xa sáng tác năm 1983 là truyện ngắn xuất sắc nhất của ông ở thời kì sau; nội dung kể về chuyến đi thực tế của một nghệ sĩ nhiếp ảnh, qua đó thể hiện cách nhìn của tác giả về hiện thực cuộc sống, một cái nhìn thấu hiểu và thấm đẫm tình thương cùng sự băn khoăn, day dứt về thân phận con người. Tác giả cùng gửi gắm trong truyện ngắn này những chiêm nghiệm sâu sắc của mình về nghệ thuật. Nghệ thuật chân chính phải luôn luôn gắn bó với cuộc đời. Người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách hời hợt, giản đơn mà cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người bằng cái nhìn tinh táo, sáng suốt của lí trí kết hợp với rung động chân thành của trái tim nhân ái. Tác giả đã thể hiện phẩm chất tốt đẹp của con người lao động trong cuộc mưu sinh nhọc nhằn và hành trình kiếm tìm hạnh phúc. Những “hạt ngọc tâm hồn” không hiện ra trong lửa đạn chiến tranh, mà lẫn khuất giữa đời thường đầy sóng gió.

Nói đến nghệ thuật viết truyện ngắn, người ta thường nhắc đến ba yếu tố: Nhân vật, giọng điệu trần thuật và tình huống truyện. Trong đó, việc sáng tạo được một tình huống truyện độc đáo đóng vai trò then chốt, quyết định thành công của tác phẩm. Có ba loại tình huống phổ biến trong truyện ngắn: tình huống hành

động, tình huống tâm trạng và tình huống nhận thức. Nếu tình huống hành động chủ yếu nhằm tới hành động có tính bước ngoặt của nhân vật, tình huống tâm trạng chủ yếu khám phá diễn biến tình cảm, cảm xúc của nhân vật thì tình huống nhận thức chủ yếu cắt nghĩa giây phút “giác ngộ” chân lí của nhân vật. Chiếc thuyền ngoài xa sở dĩ được đánh giá là tác phẩm xuất sắc bởi tác giả đã xây dựng được một tình huống truyện hết sức độc đáo. Đó là tình huống nhận thức và khám phá về cuộc sống và nghệ thuật của hai nhân vật Đẩu và Phùng.

Tình huống bất ngờ trong truyện đã làm thay đổi nhận thức của hai người trước những nghịch lí của cuộc sống. Trong khi thiên nhiên có vẻ đẹp toàn bích thì cảnh đời lại u ám, đáng buồn. Người có thiện chí giúp đỡ nạn nhân lại bị nạn nhân từ chối quyết liệt. Người vợ bị chồng hành hạ, ngược đãi, thế nhưng vẫn cam chịu, quyết không bỏ chồng mà lại còn bênh vực. Người chồng vẫn có trách nhiệm với gia đình nhưng ngày nào cũng hành hạ vợ.

Phùng là một nghệ sĩ nhiếp ảnh được trường phòng giao nhiệm vụ đi chụp một cảnh biển sớm mai để bổ sung vào bộ ảnh lịch. Anh về lại vùng ven biển miền Trung, nơi trước đây đã từng tham gia chiến đấu chống Mỹ. Phùng gặp lại Đẩu, người bạn chiến đấu năm xưa giờ là chánh án tòa án huyện và được Đẩu tận tình giúp đỡ. May mắn thay, sau mấy buổi sáng kiên nhẫn “mai phục”, Phùng đã bắt gặp khoảnh khắc kì diệu của Cái Đẹp nghệ thuật: *Có lẽ suốt một đời cầm máy ảnh chưa bao giờ tôi được thấy một cảnh “đắt” trời cho như vậy: trước mặt tôi là một*



*bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù màu trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó hiện ra dưới một hình thù y hệt cánh một con dơi, toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích khiến đứng trước nó tôi trở nên bối rối, trong trái tim như có gì bóp thắt vào.*

Đoạn văn trên đẹp như một bài thơ. Nguyễn Minh Châu đã sử dụng ngôn ngữ rất tài tình để vẽ lên bức tranh cảnh biển buổi sáng mờ sương có đủ đường nét, ánh sáng, sắc màu và cả hình ảnh của con người. Trong màn sương sớm trắng như sữa, phớt chút ánh hồng ấm áp của ban mai, hình ảnh chiếc thuyền từ ngoài xa đang hướng mũi vào bờ đẹp như mơ. Trên mũi thuyền, những dáng người ngồi im lặng đầy chất tạo hình. Cận cảnh là tấm lưới vó, viễn cảnh là chiếc thuyền thấp thoáng trong sương. Khung cảnh hài hòa đến độ toàn bích khiến trái tim người nghệ sĩ nhiếp ảnh như thất lại vì cảm giác sung sướng và hạnh phúc. Đó chính là niềm hạnh phúc của sự khám phá và sáng tạo, của sự cảm nhận trước Cái Đẹp tuyệt diệu.

Dường như khi nhìn thấy hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa bồng bềnh giữa trời biển mờ sương, Phùng cảm thấy tâm hồn mình như được thanh lọc, trở nên trong trẻo, tinh khôi bởi vẻ đẹp huyền diệu của thiên nhiên. Chẳng phải lựa chọn, xê dịch gì, anh

nhanh nhẹn gác máy lên bánh xích của chiếc xe tăng hồng, bấm máy liên tục, thu vào một phần tư cuộn phim niềm hạnh phúc tột đỉnh của sự khám phá, sáng tạo ấy.

Khi cái cảm giác ngất ngây, thỏa mãn do cảnh đẹp tuyệt vời vừa mang lại cho mình chưa kịp tan đi thì ngay sau đó, Phùng tình cờ chứng kiến một cảnh tượng đau lòng xảy ra ngay trước mắt: Ngay lúc ấy, chiếc thuyền đâm thẳng vào trước chỗ tôi đứng. Một người đàn ông và một người đàn bà rời chiếc thuyền. Họ phải lội qua một quãng bờ phả nước ngập đến quá đầu gối. Bất giác tôi nghe người đàn ông nói chồm lên thuyền như quát : *“Cứ ngồi nguyên đấy. Động đậy tao giết cả mày đi bây giờ”*.

Họ hiện ra ở một khoảng cách rất gần, đủ để Phùng nhận ra từng nét rõ trên khuôn mặt của người đàn bà và vẻ mặt độc ác đáng sợ của người đàn ông : *Người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của đàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rõ mặt Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ. Người đàn ông đi sau. Tầm lưng rộng và cong như lưng một chiếc thuyền. Mái tóc tổ quạ. Lão đi chân chữ bát, bước từng bước chắc chắn, hàng lông mày cháy nắng rủ xuống hai con mắt đầy vẻ độc dữ lúc nào cũng nhìn dán vào tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng của người đàn bà...* Hai người đi qua trước mặt tôi. Họ đi đến bên chiếc xe rà phá mìn. Người đàn bà đứng lại, ngược mắt nhìn ra ngoài mặt phá nước chỗ chiếc thuyền đậu một thoáng, rồi đưa một cánh tay

lên có lẽ định gỡ hay sửa lại mái tóc nhưng rồi lại buông thõng xuống, đưa cặp mắt nhìn xuống chân.

Những gì xảy ra trước mắt khiến Phùng không thể tưởng tượng nổi. Bãi cát, nơi có xác chiếc xe rà phá mìn bị hỏng đã trở thành nơi hành tội : Khi người đàn bà đứng lại, ngược mắt nhìn ra ngoài mặt phá chỗ chiếc thuyền đậu một thoáng thì : *Lão đàn ông lập tức trở nên hùng hổ, mặt đỏ gay, lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng của lính ngự ngày xưa,... quật tới tấp vào lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quật xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn : “Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ!”*.

Thật kì lạ là người đàn bà khôn khổ ấy không hề kêu rên một tiếng, không chống trả, không trốn chạy mà nhẫn nhục cam chịu. Cảnh tượng đó đã làm cho Phùng kinh ngạc đến mức, trong mấy phút đầu... cứ đứng há mồm ra mà nhìn. Khi anh vứt chiếc máy ảnh xuống đất chạy nhào tới thì một thằng bé con giận dữ như một viên đạn lao tới đích đã nhắm thẳng vào lão đàn ông. Đứa bé với sức mạnh ghê gớm đã giăng được chiếc thắt lưng, liền dướn thẳng người vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực trần vạm vỡ cháy nắng... của lão. Giăng không được cái thắt lưng da, lão ta liền dang thẳng cánh cho thằng bé hai tát khiến thằng nhỏ lão đảo ngã dúi xuống cát... Đứa con đã liều lĩnh lao đến cứu mẹ, để chặn bàn tay tàn bạo của người cha đang trong cơn giận dữ điên cuồng.

Khi biết có người lạ chứng kiến cảnh bạo hành vừa xảy ra, người đàn bà dường như lúc này mới cảm thấy đau đớn – vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã. Tiếng gọi: Phác, con ơi! của người đàn bà tội nghiệp cất lên đầy tủi nhục và cay đắng. Hình ảnh người đàn bà ngồi xếp xuống trước mặt thằng bé, ôm chầm lấy nó rồi lại buông ra, chấp tay vái lấy vái để, rồi lại ôm chầm lấy... thật khác thường và cũng thật xúc động. Chị ta lay đứa con mình vì sợ nó thương mẹ, bênh mẹ mà đánh bố là phạm vào tội bất hiếu. Và hình ảnh thằng nhỏ lặng lẽ đưa mấy ngón tay khê sờ lên khuôn mặt người mẹ như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chẳng chịt đã để lại ấn tượng khó quên trong tâm trí Phùng.

Cảnh tượng diễn ra và kết thúc quá nhanh khiến Phùng ngỡ ngàng nhìn ra bờ phả khi người đàn bà buông đứa trẻ ra, đi thật nhanh... đuổi theo lão đàn ông. Cả hai người lại trở về chiếc thuyền. Điều kì lạ là : *Như trong câu chuyện cổ đầy quái đản, chiếc thuyền lưới vó đã biến mất khiến Phùng bàng hoàng, sửng sò không hiểu vì sao!*

Nguyễn Minh Châu đã phản ánh một nghịch lí của cuộc sống: khung cảnh thiên nhiên thì toàn bích nhưng cảnh tượng đời thường thì tăm tối, đáng buồn.

Lần thứ hai chứng kiến cảnh bạo hành, Phùng chạy tới bên vực người đàn bà. Lão đàn ông đánh anh bị thương. Anh được đưa về trạm y tế của tòa án huyện và tình cờ anh đã được nghe người đàn bà bất hạnh kể về gia cảnh của mình. Phùng và Đẩu lắng nghe với sự cảm thông và thương xót thật sự.

Sau khi thấy các biện pháp giáo dục, răn đe người chồng không có kết quả, Đầu với tư cách là chánh án đã mời người đàn bà đến tòa án để trao đổi về vấn đề này. Tuy đây là lần thứ hai được mời đến tòa, nhưng người đàn bà vẫn có vẻ sợ sệt, lúng túng. Lúc đầu, chị ta chỉ dám ngồi ở góc tường, Đầu mời lần nữa mới rón rén đến ngồi ghé vào mép chiếc ghế và cố thu người lại. Khi nghe vị chánh án hỏi : Thế nào, chị đã nghĩ kĩ chưa ? thì người đàn bà ngược lên nhìn rồi lại cúi mặt xuống đáp nhò: Thưa ...

Chánh án Đầu tưởng người đàn bà hiểu được ý mình nên có thái độ thân thiện và chân thành hơn : Đầu gật đầu. Anh đứng dậy. Tự nhiên anh rời chiếc bàn đến đứng vịn vào lưng ghế người đàn bà đang ngồi, giọng trở nên đầy giận dữ, khác hẳn với giọng một vị chánh án : – *Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng. Cả nước không có một người chồng nào như hấn. Tôi chưa hỏi tội của hấn mà tôi chỉ muốn bảo ngay với chị : Chị sống không nổi với cái lão đàn ông vũ phu ấy đâu ! Chị nghĩ thế nào ?*

Đầu khuyên chị ta nên li hôn để khỏi bị lão chồng hành hạ, ngược đãi. Có lẽ Đầu tin rằng giải pháp mình đưa ra là đúng, nhưng sau buổi nói chuyện thì mọi lí lẽ của anh ta đều bị người đàn bà khôn khéo ấy bác bỏ.

Vị chánh án vừa dứt lời thì người đàn bà sợ hãi ngược lên nhìn rồi lại cúi mặt xuống. Chị ta chấp tay vái lia lịa và xưng con với Đầu : *Con lạy quý tòa... Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...* Đầu ngạc nhiên bật hỏi : Sao, sao ? tỏ vẻ không hiểu được sự éo le đó. Còn Phùng, sau câu nói của người đàn bà, anh cảm thấy gian phòng ngủ lòng



lộng gió biển của Đẩu tự nhiên bị hút hết không khí, trở nên ngọt ngào quá.

Khi nghe vị chánh án đang gọi mình bằng chị bỗng chuyển sang gọi bằng bà và nói rõ chủ trương kêu gọi hòa thuận – nghĩa là đồng ý với sự cầu xin của mình thì người đàn bà ngo ngác hết nhìn Đẩu lại nhìn Phùng. Đến lúc hiểu ra, chị ta liền thay đổi cách xưng hô, tự xưng là chị, gọi Đẩu, Phùng là các chủ bằng giọng điệu thân mật, chân tình: *Chị cảm ơn các chú !... Đây là chị nói thành thực, chị cảm ơn các chú. Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chủ đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc...*

*Rồi chị ta tâm sự về chuyện lấy chồng của mình. Thời trẻ, vì xấu gái nên chị không được ai để mắt tới. Rồi chị có mang với anh chàng làm nghề đánh cá cục tính nhưng hiền lành lắm,... tức là lão chồng hung dữ bây giờ. Chị ta than thở về gia cảnh nghèo nàn, chiếc thuyền lưới vó thì quá nhỏ hẹp. Chị lại đẻ nhiều quá, nuôi không xuể. Vì thế mà ra nông nổi: ...bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh, cũng như đàn ông thuyền khác uống rượu... Giá mà lão uống rượu... thì tôi còn đỡ khổ... Sau này con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão... đưa tôi lên bờ mà đánh...*

Đẩu và Phùng đã lắng nghe chị ta nói về nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền đánh cá không có đàn ông, nhất là những khi biển động. Giọng nói của chị ta như giải bày, mong được sự chia sẻ của người nghe : Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần

phải có người đàn ông đổ chèo chống khi phong ba, đó cùng làm ăn nuôi nấng dựng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa. Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được ! Mong các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó. Về mặt của người đàn bà bớt sầu não phần nào khi kể rằng trong cuộc sống lam lũ, cực nhọc, đôi khi vẫn có niềm vui. Ấy là khi vợ chồng con cái sống hòa thuận vui vẻ, vui nhất là lúc nhìn đàn con được ăn no.

Chúng kiến cảnh người chồng vũ phu đánh đập người vợ một cách tàn nhẫn và nghe lời kể của nạn nhân, Phùng và Đẩu chợt nhận ra nghịch lí thứ hai của tình huống : Người vợ thường xuyên bị chồng đánh đập, ngược đãi ; nhưng vẫn nhẫn nhục cam chịu, quyết không bỏ chồng và lại còn bệnh vực lão. Người chồng vẫn có trách nhiệm với gia đình nhưng ngày ngày cứ quen thói hành hạ vợ. Tất cả những điều trên tác động đến Đẩu và Phùng, khiến họ có sự thay đổi trong nhận thức, suy nghĩ và riêng Phùng đã có những phát hiện bất ngờ về quan hệ giữa hiện thực đời sống và nghệ thuật.

Trong Chiếc thuyền ngoài xa, tình huống truyện giống như một vòng tròn đồng tâm mà nghệ sĩ Phùng cũng như chánh án Đẩu đều phải quay theo để rồi có được giây phút giác ngộ về bản chất của cuộc sống và vỡ lẽ ra nhiều điều mà trước kia họ chỉ suy nghĩ một chiều hoặc chưa bao giờ nghĩ tới. Chẳng hạn như đằng sau cái vô lí lại là cái có lí. Chuyện người đàn bà lam lũ bị

chồng hành hạ tàn nhẫn thường xuyên là vô lí, nhưng người đàn bà ấy không muốn bỏ chồng lại rất có lí. Vấn đề tưởng chừng đơn giản hóa ra lại chất chứa nhiều điều phức tạp.

Phùng và Đầu có nghề nghiệp khác nhau : một là nghệ sĩ, một là chánh án, nhưng sự thay đổi nhận thức của họ lại giống nhau và đều xuất phát từ tấm lòng nhân hậu, từ mục đích tốt đẹp. Sau khi nghe câu chuyện của người đàn bà hàng chài, cả hai đều ngạc nhiên, ngỡ ngàng, rồi vỡ ra nhiều điều mới mẻ : Cuộc đời này đầy rẫy tình huống trái ngang mà sách vở chưa nói tới ; còn có nhiều góc khuất trong tâm hồn con người mà nghệ thuật chưa đề cập đến.

Là một chánh án, Đầu vừa làm phận sự là người đại diện cho pháp luật vừa thực hiện mệnh lệnh của trái tim. Anh muốn giải thoát người đàn bà khỏi những trận đòn tàn bạo của lão chồng bằng lời khuyên li hôn. Anh tin lời khuyên của mình là đúng nhưng anh đã lầm. Ban đầu, Đầu tưởng li hôn là cách giải quyết dứt điểm được sự bạo hành, là cứu vớt được người đàn bà bất hạnh, nhưng nghe chị ta tâm sự thì anh thấy quan hệ vợ chồng của họ phức tạp hơn nhiều. Từ đó, anh hiểu ra rằng: Muốn giải quyết những vấn đề phức tạp của cuộc sống, không chỉ dựa vào thiện chí, vào pháp luật hoặc lí thuyết sách vở, mà phải thấu hiểu và cần có giải pháp thiết thực. Hóa ra lòng tốt của anh là lòng tốt phi thực tế. Kiến thức sách vở mà anh đã được học trở thành vô nghĩa trước những lí lẽ mộc mạc nhưng sâu sắc của người đàn bà thất học. Sự yên ả của gia đình và tương lai của những đứa con buộc chị ta phải câm lặng và chịu đựng tất cả. Chị ta chỉ có

một nguồn an ủi duy nhất là cuộc sống của mình đâu phải chỉ toàn là những trận đòn tàn bạo của chồng, mà còn có những giây phút hạnh phúc như khi vợ chồng hòa thuận hoặc khi nhìn đàn con được ăn no.

Là người tính xuất ngũ về làm chánh án tòa án huyện vùng biển, Đầu vẫn giữ nguyên chất lính thẳng thắn, nhiệt tình chống lại cái ác, cái xấu. Phần nộ trước sự ngược đãi của người chồng, xót thương người vợ bị bạo hành ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng nên anh đã đi ngược với phương châm lấy hòa giải làm đầu trong khi giải quyết các vụ án li hôn mà bảo thẳng với người đàn bà : Chị không sống nổi với lão đàn ông vũ phu ấy đâu ! Anh thực thi luật pháp bằng lí thuyết sách vở và những nguyên tắc đạo đức. Chính vì vậy mà anh đã phán quyết có phần đơn giản trước cảnh ngộ đặc biệt của người đàn bà hàng chài. Đáp lại lòng tốt của anh, người đàn bà đã tế sống anh và năn nỉ xin tòa đừng bắt con bỏ nó. Người đàn bà dân chài thất học nhưng bằng sự từng trải sâu sắc đã khiến một cái gì vừa mới vỡ ra trong đầu vị Bao Công phố huyện. Có thể Đầu bắt đầu hiểu ra rằng muốn giúp con người thoát khỏi cảnh sống đau khổ, tăm tối thì cần phải có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí hoặc các lí thuyết đẹp đẽ mà xa rời thực tiễn. Câu chuyện của người đàn bà giúp chúng ta hiểu rõ sự thật về nguyên nhân bị kích bạo hành trong gia đình, đó là cảnh đói nghèo, bế tắc trong cuộc sống. Đồng thời, chúng ta cũng hiểu sâu hơn về đức hi sinh cùng tâm lí của người phụ nữ lao động trong mọi nghịch cảnh của cuộc đời.

Sau khi chứng kiến cuộc nói chuyện giữa người đàn bà hàng chài và chánh án Đẩu, Phùng bắt chợt nhận ra nhiều điều. Cái đẹp của ngoại cảnh có khi che khuất cái xấu của đời sống. Ban đầu, Phùng ngây ngất trước vẻ đẹp thơ mộng, huyền ảo của chiếc thuyền ngoài xa. Về sau, anh nhận ra rằng cái vẻ đẹp bên ngoài đó đã che giấu thực tế nhứt nhối bên trong. Ngược lại, cái xấu cũng có thể lấn át cái đẹp. Tìm hiểu sâu về cảnh người đàn bà hàng chài, Phùng lại thấy thực tế nhứt nhối đã làm cho những nét đẹp của con người bị lu mờ. Từ mối quan hệ phức tạp ấy, Phùng suy ngẫm và rút ra nhận xét: Để hiểu được bản chất của đời sống thì người nghệ sĩ không thể nhìn nhận một cách hời hợt, đơn giản, mà phải có cái nhìn đa chiều, tinh táo và sâu sắc. Phùng đã phát hiện ra những vẻ đẹp khác ẩn chứa đằng sau những bức ảnh và anh đã bỏ nhiều công sức mới chụp được. Nó không toàn bích như tám ảnh chiếc thuyền ngoài xa mà phản ánh vẻ đẹp của đời thường đa đoan, đa sự. Người nghệ sĩ đừng bao giờ dùng cái nhìn đơn điệu, một chiều trước cuộc sống vốn phức tạp và bí ẩn. Nghịch lí cuộc đời vẫn luôn là điều thách thức đối với mỗi chúng ta nên đừng vì khao khát Cái Đẹp nghệ thuật mà quên đi hiện thực, bởi nghệ thuật chân chính được khơi nguồn từ cuộc đời và được sáng tạo ra vì cuộc đời. Trước khi là người nghệ sĩ biết rung động trước Cái Đẹp thì hãy là con người biết yêu, ghét, vui, buồn trước mọi lẽ thường tình, biết hành động vì những điều tốt đẹp của cuộc sống.



Sự thật trần trụi chứa đựng bên trong Chiếc thuyền ngoài xa chắc chắn đã làm cho cách nhìn, cách nghĩ và cảm quan nghệ thuật của Phùng thay đổi. Bức ảnh thế sự đã được Nguyễn Minh Châu phác họa, được nhà nhiếp ảnh chứng kiến và bấm máy thật giàu ý nghĩa. Nghệ thuật hướng về Cái Đẹp nhưng không thể là sự lừa dối. Lãng mạn hóa cuộc đời, bôi hồng tô son hiện thực cuộc đời là giả dối và vô nghĩa trong khi hiện thực cuộc đời còn nhiều mồ hôi và nước mắt.

Phùng bàng hoàng nhận ra sau cảnh đẹp như mơ của chiếc thuyền ngoài xa là bao nhiêu điều ngang trái, xót xa. Tình huống truyện được tạo nên bởi sự tương phản giữa vẻ đẹp của chiếc thuyền ngoài xa với sự éo le trong gia đình hàng chài. Chính gánh nặng mưu sinh chồng chất trên vai đã biến người chồng thành kẻ vũ phu và khiến người vợ vì thương con, vì sự nghiệt ngã của nghề đi biển, vì hoàn cảnh sống thiếu thốn trên thuyền và nhất là vì sự thấu hiểu người chồng hiền lành nhưng cục tính nên đã nhẫn nhục chịu đựng những hành động tàn bạo của chồng. Nhưng người mẹ ấy không biết là mình đã làm tổn thương tâm hồn những đứa con. Thắng Phác vì thương mẹ, bênh vực mẹ mà thành ra căm ghét chính cha đẻ của mình.

Phùng cay đắng nhận ra bi kịch và cái ác lộng hành trong gia đình thuyền chài kia như thứ thuốc rửa quai đản, làm cho những thước phim huyền diệu mà anh dày công chụp được bỗng hiện hình khủng khiếp, ghê sợ. Giống như chiếc thuyền ngoài xa có vẻ đẹp huyền ảo trong sương sớm, khi ra khỏi khoảng cách xa

xôi, huyền ảo hoặc phơi mình dưới ánh mặt trời thì sẽ trở nên xấu xí, tầm thường.

Sau khi gặp và nghe người đàn bà bất hạnh nói về chính mình ở tòa án huyện thì Phùng mới vỡ lẽ ra nhiều điều về con người và cuộc sống xung quanh. Anh đã hiểu vì sao người đàn bà ấy cam chịu đến nhẫn nhục, cắn răng chung sống với người đàn ông coi việc đánh vợ như phương thức duy nhất để giải tỏa khổ đau, uất ức. Thì ra, trên thuyền rất cần có một người đàn ông bởi nhiều khi biển động, sóng to gió cả. Và lại, ông trời sinh ra người đàn bà để đẻ con và nuôi con khôn lớn. Người vợ cần có một người chồng để cùng làm lụng nuôi con. Chị ta hiểu rất đúng rằng chỉ vì đói nghèo, túng quẫn mà chồng mình hóa ra hung bạo. Tình thương con và lòng vị tha khiến chị quên đi nỗi đau triền miên như sóng biển, còn niềm hạnh phúc hiếm hoi như châu ngọc thì chị giữ lấy làm nguồn an ủi: Trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái hòa hợp vui vẻ,... Chị nói thật lòng: Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con được ăn no.

Câu chuyện khép lại bằng kết quả chuyến đi thực tế của Phùng. Bức ảnh Chiếc thuyền ngoài xa được đưa vào bộ lịch phong cảnh biển và được đánh giá rất cao:

Những tấm ảnh tôi mang về, đã được chọn lấy một tấm... Không những trong bộ lịch năm ấy mà mãi mãi về sau, tấm ảnh chụp của tôi vẫn còn được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật. Quái lạ, tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kĩ, tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai lúc bấy giờ tôi nhìn thấy từ bãi xe tăng hỏng, và nếu

nhìn lâu hơn, bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh, đó là một người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phéch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm. Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân giậm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đêm đông... Với Phùng, có thể coi đây là một chuyến đi có ý nghĩa phát hiện và thức tỉnh: *chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, ẩn hiện trong sương mù, còn sự thật cuộc đời thì lại trần trụi và ở ngay trước mắt*. Qua đó, chúng ta thấy chân lí cuộc đời có lúc, có nơi không phải là chân lí nghệ thuật. Điều đó thể hiện ở chi tiết mỗi khi Phùng nhìn ngắm và thưởng thức vẻ đẹp của bức ảnh, anh đều cảm thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh.

Qua truyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa, Nguyễn Minh Châu đã nêu lên bài học về cái nhìn đa diện, cái nhìn khám phá trong sáng tạo nghệ thuật đối với các nghệ sĩ chân chính. Từ tình huống truyện có ý nghĩa khám phá, phát hiện về sự thật đời sống và qua sự thay đổi nhận thức của Phùng, của Đẩu, tác giả đã khẳng định mối quan hệ giữa nghệ thuật và hiện thực. Theo ông, bổn phận của người nghệ sĩ là phải phát hiện ra bản chất của cuộc đời. Cái Đẹp, cái Thiện trước hết phải là sự chân thực, Cuộc sống vốn phức tạp, chúng ta không thể đơn giản, sơ lược khi nhìn nhận con người và cuộc sống mà cần có cái nhìn tinh tế, sâu sắc cùng với sự tìm tòi, phát hiện để hiểu đúng bản chất của nó.



# Rừng Xà Nu

## Hình tượng cây xà nu

Tây Nguyên, vùng núi rừng hùng vĩ, đầy bí ẩn mà thơ mộng với cánh chim Linh, chim Chơ rao rực rỡ sắc màu, với âm thanh trầm hùng ngân vang của đàn Gông, đàn Tơ Rung đã đi vào “Đất nước đứng lên” của Nguyên Ngọc để làm nên cái không khí sử thi của tiểu thuyết thời chống Pháp. Đến thời chống Mỹ,



mảnh đất cực Tây của Tổ quốc này lại một lần nữa khơi nguồn cảm hứng lãng mạn cho Nguyễn Trung Thành viết nên truyện ngắn “Rừng Xà nu” – một truyện ngắn xuất sắc của nền văn học hiện đại về đề tài chiến tranh Cách mạng, ra đời 1965.

Chỉ vài chục trang giấy mà tác giả đã làm sống lại cả một vùng đất khét nồng lửa cháy, với những con người của làng Xô Man dũng cảm hy sinh để thực hiện khát vọng tự do độc lập. Rừng Xà nu, nơi cư trú của làng Xô Man, đã trở thành nguồn cảm hứng đầy chất thơ và cũng là điểm tựa đề từ đó nhà văn khắc họa nên gương mặt những người anh hùng. Cây Xà nu đã tỏa bóng vào những trang văn, thành một hình tượng nghệ thuật hoàn chỉnh và làm nên một giọng điệu cho tác phẩm

Cũng như cây tre Việt Nam, Xà nu, ăn đời ở kiếp, thủy chung son sắc với con người. Xà nu cũng lam làm, cũng hội hè đình đám và cùng chia sẻ nỗi buồn vui với con người. Không ở đâu có mặt con người mà vắng bóng Xà nu. Mỗi cây Xà nu trong rừng lớn cùng gắn bó với kỷ niệm riêng tư của mỗi người dân Xô Man. Cây cứ lặng lẽ đứng đấy như đón đợi người. Ai từ đây đi, bước đầu tiên là gặp cây rừng và ai đó từ xa về, trước hết phải gặp mặt rừng cây. Cây Xà nu lớn, lùi vào “rừng lách” đã từng là chứng nhân cho mối tình của Tnú và Mai. **“Chính ở đây, anh đã gặp Mai lần đầu”,** và chính ở đây **“lần đầu tiên sau khi ở tù về. Tnú gặp lại Mai. Mai cầm tay anh khóc “không phải như một đứa trẻ nữa mà như một người con gái đã lớn, vừa xấu hổ vừa thương yêu”**. Mới hôm nào còn ngây thơ mà giờ đây đã làm cho người ta bối rối. Giờ đây, Mai bị giặc giết, cái



cây cũng bị đạn cắt ngã với những kỷ niệm. Xà nu đã đi vào mối tình của đôi lứa với cái màu xanh mơ mộng của nó để cho mối tình thêm vẻ mộng mơ. Khi hạnh phúc bị chà đạp, nó cũng ngã xuống với những kỷ niệm, chỉ để lại cho đời cái gốc cắm vào mọi nỗi thương đau. Cây Xà nu, như vậy đâu còn là loài cây vô cảm nữa mà đã mang bóng dáng của linh hồn của con người.

Ai bảo Xà nu mang hình bóng người để rồi phải chịu chung số phận với con người. Khi Xô Man bước vào cuộc chiến đấu thì Xà nu cũng phải đương đầu với lửa đạn. *“Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi Xà nu cạnh con nước lớn. Cả rừng Xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương...” Có những cây bị đạn giắc chặt ngang thân, đổ ào ào như bão, ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt rồi dần dần bầm lại quện thành từng cục máu lớn”.*

Nếu như nỗi đau của cây làm đau đến cả lòng người thì sức mạnh của người cũng truyền được cho cây để cây có thể trụ vững trên mảnh đất này.

Tuy chịu nhiều thương đau nhưng Xà nu đã trở thành chỗ dựa của con người. Rừng Xà nu trùng điệp đã hóa thành chiến lũy kiêu hãnh **“ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho dân làng”**. Nằm giữa cánh rừng ấy, làng Xô Man có khác nào cái nôi dưỡng sĩ, cái nôi đại bàng giữa núi cao trời rộng tây nguyên.

Cũng như con người, cây này ngã xuống, cây khác lại tiếp nối đứng lên, quật khởi vượt qua thương đau. *“Cạnh một cây Xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Cũng có ít loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng thẳng tắp, lỏng lẻo về vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng...”* Xà nu hướng về phía nắng trời hay là khát vọng của người dân Xô Man hướng về cuộc sống tươi đẹp tràn đầy ánh sáng, chứ không chịu khuất mình trong bóng tối đây? Cứ thế, cây lặng lẽ vút lên trời. Cái màu xanh tươi đẹp như tiếng nói yên lặng mà thiết tha và đầy kiêu hãnh, thể hiện một sức sống mãnh liệt bất khuất mà không một bạo lực nào có thể đè bẹp: *“Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương chóng lành như trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh thay thế những cây đã ngã”*. Nhìn cây Xà nu sinh sôi vượt lên sự đau thương chết chóc, người Xô Man không khỏi tự hào về vùng đất quê hương – một vùng đất mà đất hết lòng với cây, còn cây cũng trọn tình với đất với người: *“Không có cây gì mạnh bằng cây Xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đố nó giết hết rừng Xà nu này!”*.

Hình tượng Xà nu có khi hiện ra cả rừng, có khi là đôi, có khi là cây và nhựa rồi lửa Xà nu. Bọn Mỹ nguy có lần đã tẩm nhựa Xà nu vào giẻ, quần đốt mười đầu ngón tay Tnú *“Không có gì đượm bằng nhựa Xà nu, lửa bắt rất nhanh. Mười đầu ngón tay đã trở thành mười ngọn đuốc. Kẻ thù đã dùng ngọn lửa Xà nu để đốt lòng đốt dạ những con người gắn bó thân thiết với ngọn lửa ấy”*. Song ngọn lửa như có tình, nó đã truyền sức mạnh của hơi nóng vào bên trong để đốt cháy lòng Tnú: “Trời ơi! Cha mẹ ơi! anh không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay nữa. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Tnú thét lên một tiếng. Cái tiếng thét mang lửa ấy đã đốt cháy lòng người Xô Man để rồi hóa thành nhiều tiếng thét, tiếng “giết” và tiếng chân đạp ào ào lên đầu giặc.

Lửa tắt trên mười đầu ngón tay Tnú nhưng đám lửa Xà nu giữa nhà vẫn cháy, soi rõ xác giặc ngổn ngang. Thế đó! Những kẻ cả gan dùng lửa Xà nu để gieo vạ lại bị thiêu đốt bởi chính lửa Xà nu. Đúng là:

*“Cả gan cầm đuốc đốt trời*

*Trời cao không cháy lửa rơi cháy mình”*

Lửa Xà nu đã cháy to lên rồi. Từ một ngón tay lan ra hai, ba rồi mười đầu ngón tay. Từ mười đầu ngón tay cháy vào trong bụng và cháy trên mặt người bập bùng lửa cháy đã đốt lên một rừng lửa để thiêu sống quân thù: *“Đứng trên đồi Xà nu gần con nước lớn, suốt đêm nghe cả rừng Xô Man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng”*.

Cây Xà nu là một hình tượng thực, nhưng cũng chính là hình ảnh gợi lên sự liên tưởng so sánh hai chiều. Nói đến Xà nu là ta nghĩ đến con người và nói đến con người là liên tưởng đến Xà nu: *“Lưng Tnú thêm một vết dao nữa. Trên tám lưng chưa rộng bằng bề ngang cái xà lét mẹ để lại đó, ứa một giọt máu đậm, từ sáng đến chiều thì đặc quện lại, tím thâm như nhựa Xà nu”*. Nếu Tnú là một “cây Xà nu” nhỏ trong rừng người thì Cụ Mết một già làng, có *“thân hình vạm vỡ ấy trông kỳ ảo như một anh hùng trong bài hát dài suốt đêm...”* lại mang hơi thở của một cây Xà nu lớn: *“Ông ở trần, ngực căng như một cây Xà nu lớn”*.

Hình tượng Xà nu là hình thực, đồng thời cũng là biểu trưng cho sức sống bất diệt của nhân dân Tây Nguyên trong cuộc đấu tranh Cách mạng. Dù kẻ thù hung bạo đến mấy chẳng nữa cũng không thể giết hết được cây rừng và càng không thể diệt được những con người trong rừng cây ấy.

## ***Phân tích các nhân vật trong tác phẩm: Tnú, Cụ Mết, bé Dít, bé Heng***

"Cách mạng tháng Tám" là đề tài mà rất nhiều nhà văn, nhà thơ khai thác. Đã có rất nhiều tác phẩm đặc sắc và có giá trị cho đến ngày nay được sinh ra trong thời kỳ máu lửa này. Văn xuôi thời

kỳ này cũng là một chùm về anh hùng cách mạng. Nếu như có 'Vợ nhặt' -Kim Lân, có 'Vợ chồng A Phủ' – Tô Hoài với giá trị nhân đạo được soi sáng bởi lý tưởng của cuộc cách mạng lịch sử thì không thể không kể đến bản anh hùng ca của Nguyễn Trung Thành – 'Rừng xà nu'. Nguyễn Trung Thành là nhà văn trưởng thành qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Ông là nhà văn chiến sĩ gắn bó với Tây Nguyên và viết thành công về đề tài miền núi. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ông có bút danh là Nguyên Ngọc, nổi tiếng với tác phẩm 'Đất nước đứng lên'. Nguyên Trung Thành là bút danh của ông trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Và tác phẩm 'rừng xà nu' là một trong những thành công của ông trong thời kỳ này.

"Rừng xà nu" được viết năm 1965 in trong tập 'Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc'. Mùa hè năm 1965 là thời gian đế quốc Mỹ đổ quân ồ ạt, bắt đầu thực hiện chiến tranh cục bộ ở nước ta. Chúng lê máy chém đi khắp nơi, thực hiện những cuộc càn quét đẫm máu. Trong thời kỳ khốc liệt ấy, 'rừng xà nu' đã trở thành một bản 'hịch tướng sĩ'. Nhà văn đặt tên tác phẩm là 'rừng xà nu' không phải là một sự ngẫu nhiên mà là có chủ ý. Đối với tác giả, rừng xà nu là hình ảnh gắn bó máu thịt với ông: *"trước mắt tôi là cánh rừng xà nu nổi tím tắp, tôi yêu xà nu từ dạo ấy"*. Xà nu như là một biểu tượng của cuộc sống đau thương nhưng kiên cường bất khuất của các dân tộc Tây Nguyên mà đại diện là người làng Xô-man. Nổi bật lên trên rừng xà nu hùng vĩ không ai khác chính là người dân làng Xô-man. Đó là cụ Mết, là Tnú, là Dít, là bé Heng.



Cụ Mết là đại diện cho vẻ đẹp cha ông. Cụ là một già làng sáng suốt, in dấu siêu phàm của một ông già trong thần thoại. Ông là thế hệ những con người trưởng thành qua hai cuộc kháng chiến chống quân thù của dân tộc ta. Ông đã trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp oanh liệt và trường tồn sang kháng chiến chống Mĩ. Xuất hiện bằng hình ảnh 'một bàn tay nặng trĩch như kim sắt' với ngoại hình "quắc thước", giọng nói "ồ ồ" vang dội, tấm ngực căng như "cây xà nu lớn". Có thể nói với ngoại hình mang đậm chất sử thi huyền thoại này, cụ được coi là linh hồn của cuộc đấu tranh, là niềm tin của dân làng Xô man. Cụ là người có sức ảnh hưởng lớn đối với dân làng. Trong đêm nổi dậy, cụ nói "thế là bắt đầu rồi", thanh niên trai tráng trong làng vì thế mà xông lên. Không chỉ thế cụ còn có một nhận thức rất đúng đắn và sâu sắc về tinh thần của cuộc đấu tranh này. Cụ hiểu được tầm quan trọng của cán bộ Đảng ta "Cán bộ là Đảng, Đảng còn thì nước còn". Hay "đánh Mĩ là còn phải đánh dài". Bởi vậy mà việc nuôi giấu cán bộ của làng Xô man luôn được thực hiện hết sức cẩn thận. Cụ luôn tự hào chưa có cán bộ nào của ta bị bắt ở làng, ở rừng của làng. Mặc cho bọn giặc đã từng nhiều lần răn đe như "treo cổ anh Xút trên cây vả đầu làng" hay "chặt đầu, cột tóc bà Nhan treo đầu súng". Nhưng dân làng Xô man vẫn luôn tìm cách giúp đỡ những cán bộ Đảng của ta. Cũng chính cụ là người đã đưa ra chân lí thời đại "chúng nó cầm súng mình phải cầm giáo". Đó là phải dùng bạo lực để chống lại bạo lực. Cụ chính là một trong những nhân vật chủ chốt của việc dân làng mài giáo để chống giặc. Đặc biệt, cụ rất giàu lòng thương với dân làng. Cụ để dành muối cho người ốm, cụ sống tình cảm

với T nú với tất cả buôn làng, cụ đặt niềm tin vào tương lai của không chỉ dân làng mà cả dân tộc ta trong cuộc kháng chiến trường kì sắp tới. Tình yêu đối với quê hương với dân làng Xô man của cụ Mết gắn liền với tình yêu cách mạng, tình yêu nước, yêu Đảng. Tóm lại cụ Mết là hình ảnh đại diện cho vẻ đẹp của một già làng của dòng văn học cuộc đời. Đó là một vẻ đẹp anh hùng mang dáng dấp sử thi Tây Nguyên.

Nhân vật trung tâm của truyện ngắn này là T nú. Câu chuyện của chàng thanh niên này được kể qua lời của cụ Mết. Anh là tiêu biểu cho số phận, con đường đấu tranh của dân làng Xô man. Anh là *"người Stra mình"*, mồ côi cha mẹ, lớn lên trong sự đùm bọc của dân làng Xô man. Trong anh là những phẩm chất nổi bật. Trước tiên anh là người có lòng dũng cảm gan góc kiên cường và mưu trí. Tnu sớm đến với cách mạng trong những ngày gian khổ, ác liệt nhất. Anh là thành viên đi liên lạc và nuôi giấu cán bộ ta. Dù bọn giặc có nhiều lần răn đe hăm dọa, chúng bắt anh Xút, bà Nhan nhưng T nú vẫn không sợ mà vẫn tiếp tục tham gia. Anh vẫn cùng Mai nuôi giấu cán bộ Quyết trong rừng. Khi được anh Quyết dạy chữ, T nú thua Mai, anh đập vỡ bảng, lấy đá đập vào đầu *"chảy máu dòng dòng"*. Khi đi liên lạc, "đầu sáng lạ lùng". T nú "không bao giờ đi đường mòn", mà cứ trèo lên cây cao xem xét rồi *"cứ xé rừng mà đi"*, *"không thích lội chỗ nước êm mà cứ lựa thác nước gập ghềnh mà băng qua"*. Bởi theo anh những nơi đó giặc ít ngờ tới. Một lần, bị giặc phục kích bất ngờ, anh chỉ kịp "nuốt luôn lá thư". Bị giặc tra tấn dã man nhưng anh quyết không khai. Khi bọn giặc tra khảo hỏi cộng sản

ở đâu, anh còn thẳng thừng chỉ tay vào bụng nói "*cộng sản ở đây này*". Trên lưng anh bây giờ ngang dọc những vết chém ngày ấy. Rồi anh bị giam vào ngục Kon Tum nhưng vẫn tìm cách thoát ra để tiếp tục tham gia kháng chiến và bây giờ anh đã là một anh chiến sĩ cộng sản. Không chỉ là người dũng cảm gan góc, mưu trí kiên cường, ở anh còn sáng lên đức tính kỉ luật cao, tuyệt đối trung thành với cách mạng. Anh tham gia lực lượng vũ trang, nhớ nhà, nhớ quê hương, anh xin phép được về làng Xô man. Giấy phép cho anh về một đêm thì đúng một đêm sáng sớm hôm sau anh lên đường. Từ tính kỉ luật cao ấy, anh nung nấu nó thành lòng trung thành với Đảng với cách mạng. Khi bị đốt mười đầu ngón tay, anh vẫn nhớ kĩ lời anh Quyết dạy "*người cộng sản không thềm kêu van, quyết không thềm kêu van*" mặc dù "*rằng anh đã cắn nát môi anh rồi*". Tnú không thềm kêu nửa lời mà luôn tâm niệm câu nói của a Quyết. Anh nhớ như in câu nói của cụ Mết "*Cán bộ là Đảng, Đảng còn thì nước còn*". Trái tim Tnú là một trái tim đầy yêu thương và sự căm giận. Với vợ con Mai, anh là người cha đầy trách nhiệm. Mấy hôm chưa đi chợ mua vải được anh xé tấm đồ ra cho Mai địu con. Chứng kiến cảnh mẹ con Mai bị bọn giặc đánh đập, anh đã bứt hết trái vả mà không hay. Mất anh lúc ấy là hai cục lửa lớn, tay không nhưng anh vẫn xông vào xô ngã bọn giặc để cứu mẹ con Mai. Anh còn sống rất tình nghĩa với buôn làng. Với bọn giặc anh không chỉ có thù chung mà còn thù riêng của anh. Sự căm giận đối với bọn giặc đã làm động lực để anh chiến đấu. Tnú là một nhân vật tiêu biểu cho cuộc đấu tranh của dân làng Xô man. Anh

là tiêu biểu cho thế hệ nối tiếp bước của cụ Mết trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Dít và bé Heng là đại diện cho thế hệ tiếp theo của cụ Mết và Tnú, là những cô gái dũng cảm của dân làng Xô man. Dít có phong cách nổi bật là sự nhanh nhẹn, rắn rỏi và cương nghị. Khi bị giặc bắn hăm dọa, những phát đầu tiên Dít còn giật mình nhưng sau đó Dít không giật mình nữa mà nhìn thẳng vào bọn giặc. Bây giờ, Dít chững chạc trên cương vị "*Bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội*". Cô được mọi người tin cậy và yêu thương. Dít còn nghiêm khắc hỏi giấy Tnú. Bé Heng là thành viên nhỏ tuổi nhất được miêu tả trong truyện ngắn này. Trong trang phục học làm người lính, bé Heng nhanh nhẹn tháo vát thông thạo hàm chông hổ chông. Bé như là một cây xà nu mới nhú , hoàn thiện bức tranh phù điêu về con người Tây Nguyên.

Nghệ thuật miêu tả nhân vật của Nguyễn Trung Thành mang những nét độc đáo đượm khí vị Tây Nguyên anh hùng. Nếu rừng xà nu tượng trưng cho các thế hệ dân tộc Tây Nguyên kiên cường, thì các nhân vật cụ Mết, Tnú, Dít, bé Heng là hình ảnh những lớp cây xà nu đại diện cho các thế hệ nối tiếp nhau dân làng Xô-man, được khắc họa thật sinh động. Qua Rừng xà nu, ta hiểu biết và mến yêu thêm đất nước và con người Tây Nguyên. Họ đã đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp chiến đấu chung để giải phóng dân tộc



KIM LÂN



vợ nhặt

vh NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC



Với những gì Kim Lân mang lại cho nền văn học Việt Nam, ông xứng đáng để mọi thế hệ biết đến với các tác phẩm để đời, mà cho tới nay giá trị của nó vẫn còn được nhiều độc giả khai thác. Nét đặc trưng của bút pháp của ông chính là viết về những hình ảnh những câu chuyện đời thương giản dị nhưng ẩn chứa nhiều triết lý nhân văn. Tình huống truyện trong các tác phẩm của Kim Lân đem đến cho độc giả những cái nhìn chân thực về cuộc sống đặc biệt là thời kì nhân dân rơi vào bế tắc cùng cực..

Vợ Nhật ra đời trong hoàn cảnh đất nước rơi vào nạn đói kinh hoàng thời kì 1945, khi mà nhân dân ta chịu cảnh chết đói như ngã rạ, người người nhà nhà rơi vào cảnh khó xử. Không khí của những làng quê được miêu tả là *"người chết như ngã rạ, không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường. Không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người"*. Khung cảnh xóm ngụ cư ấy đã diễn tả được cái đói đang hoành hành, đời sống nhân dân thê thảm. Xóm nghèo ấy cũng là xóm ngụ cư, mọi người tứ phương đổ về ai cũng mong muốn tìm được cái ăn để đỡ đói qua ngày.

Nhan đề Vợ nhặt đã thu hút sự chú ý của người đọc ngay từ đầu. Vợ nhặt là vợ theo không, chẳng cưới xin gì. Tựa đề khá lạ của truyện đã nói lên đầy đủ về cảnh ngộ, số phận của nhân vật. Chuyện anh Tràng bỗng được vợ phản ánh tình cảnh thê thảm và thân phận tủi nhục của người nông dân nghèo trong nạn đói khủng khiếp xảy ra vào mùa xuân năm 1945.

Thành công trước tiên của truyện Vợ nhặt là ở chỗ tác giả đã tạo ra một tình huống độc đáo: *Một anh chàng ngụ cư xấu xí, nghèo khổ, ế vợ, vậy mà đã nhặt được vợ chỉ bằng vài bát bánh đúc*. Giá trị của con người rẻ rúng đến thế là cùng ! Tác giả diễn tả tình huống đặc biệt này qua thái độ ngạc nhiên của dân xóm ngụ cư khi thấy Tràng dẫn về nhà một người đàn bà lạ. Họ ngạc nhiên bởi thời buổi đói khát này, đến nuôi thân còn chẳng nổi vậy mà Tràng còn dám lấy vợ. Bà mẹ của Tràng cũng sửng sốt vì không ngờ con trai mình đã có vợ. Thậm chí chính Tràng cũng chẳng hiểu tại sao mình lại có vợ dễ dàng đến thế.

Nguyên nhân sâu xa là do nạn đói khủng khiếp đang xô đẩy còn người vào chỗ chết nên người đàn bà kia mới phải chấp nhận làm vợ Tràng. Ý nghĩa tố cáo của tác phẩm tuy kín đáo nhưng sâu sắc. Tác giả không trực tiếp nói đến tội ác của bọn đế quốc, phong kiến, vậy mà tội ác của chúng cứ phơi bày ra một cách đáng ghê tởm và tình cảnh có cực, đói khát của dân nghèo quả là thê thảm.

Tình huống lạ lùng nói trên là đầu mối cho sự phát triển của nội dung truyện, tác động đến diễn biến tâm trạng và hành động của các nhân vật. Bối cảnh lớn của truyện là nạn đói năm 1945, bối cảnh nhỏ là cái xóm ngụ cư tồi tàn ven chợ. Mở đầu tác phẩm, tác giả đã vẽ nên bức tranh hiện thực với màu sắc ảm đạm và hình ảnh thê lương.

Cách đây không lâu, mỗi chiều Tràng đi làm về, đám trẻ con lại bu theo anh, đưa túm đằng trước, đưa túm đằng sau, đưa cù, đưa kéo, đưa lôi chân không cho đi... Cái xóm ngụ cư tồi tàn ấy mỗi chiều lại xôn xao lên được một lúc. Nhưng bây giờ thì niềm vui nhỏ nhoi ấy không còn nữa: trẻ con không đưa nào buồn ra đón Tràng... Chúng nó ngồi ủ rũ dưới những xó đường, không buồn nhúc nhích... Nụ cười dễ dãi mọi ngày của Tràng cũng tắt: Trong bóng chiều nhá nhem, Tràng đi từng bước mệt mỏi, chiếc áo nâu tàng vất sang một bên cánh tay, cái đầu trọc nhăn chúi về phía trước. Hình như những lo lắng chập vạt trong một ngày đè xuống cái lưng to rộng như lưng gấu của hắn... Đâu đâu cũng thấy cảnh : Những gia đình từ những vùng Nam Định, Thái Bình, đội chiếu lũ lượt bồng bế, dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma, nằm ngổn ngang khắp lều chợ. Người chết như ngã rạ. Không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường. Không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người.

Quả là một cảnh tượng khủng khiếp! Thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói chưa từng thấy từ trước đến nay, khiến hàng triệu người chết đói. Khắp nơi, đâu đâu cũng bao phủ bởi một màu địa ngục.

Tràng, nhân vật chính của câu chuyện là một thanh niên ngụ cư nghèo khổ, xấu xí, sống hiu quạnh với mẹ già trong túp lều tồi tàn ở mé sông. Ngày xưa, kiếp ngụ cư tủi nhục trăm bề. Họ bị dân làng khinh rẻ và phải làm những công việc bị coi là hèn hạ như đầy tớ, thằng mõ... Dân địa phương dù nghèo đến mấy cũng không chịu gả con gái cho đám ngụ cư vì cho rằng như thế là vô phúc. Đã thế Tràng lại còn xấu xí: *...hai con mắt nhỏ tí... quai hàm bạnh ra... bộ mặt thô kệch của hắn lúc nào cũng nhấp nhỉnh những ý nghĩ vừa lí thú vừa dữ tợn... cái đầu trọc nhẵn chúi về đằng trước... cái lưng to rộng như lưng gấu... Vì thế nên anh đã đứng tuổi mà vẫn không sao lấy được vợ.*

Tràng gặp người đàn bà ấy tất cả chỉ có hai lần vào những dịp chợ thóc lên tỉnh. Lần thứ nhất, hai bên chỉ đùa bỡn đông dãi vài câu rồi thôi. Lần sau gặp tại, Tràng không nhận ra vì chị ta thay đổi nhiều quá. Chị ta nhắc mãi anh mới nhớ ra và toét miệng cười xin lỗi rồi mời ăn trầu. Chị ta sỗ sàng gợi ý : *"Có ăn gì thì ăn, chả ăn giàu"*, Anh vui vẻ đãi chị một bữa bánh đúc (thứ quà của người nghèo) no nê. Thấy chị cầm cúi ăn như chưa bao giờ được ăn, Tràng động lòng thương, liền bảo: *Này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về.*

Câu nói của Tràng nửa đùa nửa thật. Đùa ở chỗ bỡn cợt cho vui, nhưng thật ở chỗ trong thâm tâm, Tràng cũng đang muốn có vợ. Khốn nỗi vì anh nghèo quá nên không ai chịu lấy. Thời ấy, đứng tuổi như Tràng mà chưa có vợ là không bình thường, là bất hạnh. Câu nói của anh vừa tếu táo vừa đượm vẻ chua chát: *Làm đếch gì có vợ...*

Đã từ lâu, anh ao ước có được một người vợ, nhưng chí ít cũng phải là người bình thường, khỏe mạnh chứ đâu phải là loại chết đói chết khát, dở người dở ma kia?

Tràng nói đùa không ngờ chị ta theo về thật khiến anh chọn, nghĩ: *Thóc gạo này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bòng. Nghĩ rồi lo, nhưng anh tặc lưỡi: Chậc, kệ!* Có lẽ anh cho rằng mình đang mạnh chân khỏe tay, lại có công ăn việc làm, nên dẫu đèo bòng thì cũng chưa đến nỗi chết đói ngay đâu mà sợ. Vả lại, anh nỡ lòng nào bỏ người đàn bà kia chết đói cho đành?!

Chẳng còn là chuyện đùa bỡn nữa. Không chỉ đơn giản là cứu người mà còn may mắn tự nhiên có được vợ nên Tràng phải nghiêm túc và có trách nhiệm. Anh đưa chị ta vào chợ tỉnh, đãi thêm một bữa thật no, sắm cho cái thúng đựng mấy thứ lặt vặt rồi dẫn về nhà. Trong lòng Tràng giờ đây không chỉ có tình thương mà còn có niềm vui sướng, háo hức.

Mấy lần Tràng định nói với thị một vài câu cho tình tứ mà chẳng biết nói thế nào. Cái phút ban đầu bao giờ chả thế. Đùa thì tự nhiên. Nửa đùa nửa thật đã khó. Nay đã là thật rồi, khó biết mấy! Mà mọi chuyện có bình thường, êm đẹp cả đâu? Tràng lúng túng là phải.



Tuy vậy, từ trong sâu thẳm lòng anh, niềm vui bất ngờ cứ dâng lên mãi : *Trong một lúc, Tràng như quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa... Trong lòng hẳn bấy giờ chỉ còn tình nghĩa với người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy... Đúng là thế. Đó là niềm vui to lớn nhất đời: anh đã có vợ.* Tình cảm của anh đối với người đàn bà xa lạ kia không chỉ là thương hại, cứu mang mà còn là lòng biết ơn bởi chị ta đã chịu làm vợ anh mà không đòi hỏi một điều kiện nào. Nhờ thế anh mới có được vợ và cuộc đời anh mới đổi khác. Từ nay, anh không còn phải sống thui thủi một mình một bóng nữa.

Tràng dẫn người đàn bà về nhà lúc trời nhập nhoạng tối. Họ đi vào cái ngã tư xóm chợ... xác xơ, heo hút., Hai bên dãy phố, úp súp, tối om, không nhà nào có ánh đèn, lửa. Dưới những gốc đa, gốc gạo xù xì, bóng những người đói dật dờ đi lại lặng lẽ như những bóng ma. Tiếng quạ trên mấy cây gạo ngoài bãi chợ cứ gào lên từng hồi thê thiết...

Bức tranh ngập tràn tử khí. ảm đạm cảnh, ảm đạm người, nhà cửa, xác xơ, heo hút, úp súp, tối om... chẳng khác chi những nấm mồ hoang lạnh. Sự sống chỉ còn thoi thóp. Cái chết đã đến, đang đến. Lại thêm tiếng quạ cứ gào lên từng hồi bởi chúng đã đánh hơi thấy mùi xác chết. Tất cả cảnh vật đều đang lâm vào thế lụi tàn, tan rữa. Giọng văn của Kim Lân ở đoạn này rất tỉnh táo, khách quan nhưng dồn nén cảm xúc đau thương nên gây ấn tượng mạnh.

Giữa cái cảnh tối sầm lại vì đói khát ấy, một buổi chiều người trong xóm bỗng thấy Tràng về với một người đàn bà nữa. Tràng dẫn người đàn bà này về làm vợ, để xây dựng gia đình, sinh con đẻ cái tiếp nối sự sống. Trên bờ vực thẳm của cái chết, họ tìm đến sự sống. Giọng kể của tác giả chợt trở nên hóm hỉnh: Mặt hắn có một vẻ gì phơn phở khác thường. Hắn tủm tỉm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh. Tràng vui sướng trước sự kiện to lớn bất ngờ của đời mình: anh đã kiếm được vợ, anh đang dẫn vợ về nhà. Đói, chết tràn lan, mình cũng đói, mẹ già cũng đói, thế mà lại tự nhiên có vợ. Chuyện lạ lùng mà thú vị! Lạ lùng với Tràng và lạ lùng cả với cái xóm ngụ cư tồi tàn, nhỏ bé này. Cái cảnh Tràng đi trước, người đàn bà đi sau cách ba bốn bước với cái dáng rón rén, e thẹn, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt... làm cho mọi người tò mò đổ ra xem. Lũ trẻ con thấy lạ trước. Cái lạ lùng đã thắng cái đói, trả lại tính vui đùa hồn nhiên vốn có của chúng. Một đứa đột ngột gào lên: "*Anh Tràng ơi ! Chông vợ hài!*" khiến Tràng phải bật cười chửi yêu: Bớ ranh! mà trong bụng thì khoái lắm. Tiếp theo trẻ là bà con xóm chợ ai cũng thấy lạ. Họ bàn tán... Họ hiểu đôi phần, khuôn mặt họ bỗng dung rạng rỡ hẳn lên. Từ trong sâu thẳm tâm hồn họ vẫn le lói một niềm vui. Họ thú vị nghĩ tới chuyện Tràng có vợ. Họ muốn chia vui cùng anh. Cái xóm ngụ cư đang hấp hối này bỗng bừng lên một thoáng sống. Vui đấy nhưng lo ngay đấy. Người ta lo thay cho Tràng: "*ôi chao! Giời đất này còn rước cái của nợ đời về. Biết có nuôi nổi nhau sống qua được cái thì này không ?*" Ấy là họ lo cho cái

sự sống đang phải đối mặt từng ngày với cái chết và cứ hi vọng vượt lên cái chết.

Hai người về đến nhà Tràng. Cái tổ ấm của họ ra sao trong đêm tân hôn ?! Sự sống được tiếp nối như thế nào? Cái gọi là nhà đúng ra chỉ là túp lều vắng teo... rúm rỏ. Trong lều, niêu bát, xống áo... bừa bộn trên giường, dưới đất... Khung cảnh hoang tàn, vắng lạnh. Tràng chợt có cảm giác sờ sợ người đàn bà ngồi bất động ở đầu giường như một bóng ma... Có cái gì đó kì dị như trong truyện ma quỷ thời xưa. Đến đêm, cảnh tượng lại càng lạ lùng hơn nữa. Tràng chỉ dám thắp đèn có một lúc. Hai vợ chồng nằm bên nhau, đành giấu những gì yên và vui vào bóng tối. Nhưng bóng tối cũng không yên mà hãi hùng, đáng sợ bởi đầy tiếng hò khóc tỉ tê... vắng ra từ những nhà có người chết đói.

Lấy vợ lấy chồng là việc lớn một đời, là hạnh phúc trăm năm. Ấy thế mà ở đây, chút hạnh phúc nhỏ nhoi, mong manh của hai người lại bị bủa vây bởi cái đói và cái chết. Buổi chiều là tiếng quạ kêu, là bóng người dật dờ như bóng ma, ban đêm là tiếng hò khóc người chết... Nhưng sự sống là bất diệt. Từ trong cái chết, sự sống vẫn sinh sôi nảy nở. Bi thương cùng cực thành dữ dội. Có cái gì đó giống như một cảnh trong bi kịch của sách-xpia hay trong tiểu thuyết Đô-xtôi-ép-xki: dữ dội, kinh khủng nhưng thật sâu sắc, lớn lao..Sự sống cứ tồn tại, bất chấp cái chết. Rõ ràng, ý chí con người và quy luật cuộc đời mạnh mẽ biết là chừng nào!

Sau một đêm, Tràng thấy mình hoàn toàn đổi khác: Sáng hôm sau, mặt trời lên bằng con sào, Tràng mới trở dậy. Trong người êm ái lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra. Việc hắn có vợ đến hôm nay hắn vẫn còn ngỡ ngàng như không phải... Mình đã có vợ thật rồi sao ? Ai vậy ? Cưới bao giờ nhỉ ? Không lẽ mong ước bao lâu mà nay đã thành sự thật một cách dễ dàng, chóng vánh đến thế ư? Chuyện xảy ra cứ như trong mơ, thật khó tin, nhưng cái cảm giác êm ái lửng lơ lạ lùng chưa từng thấy vẫn đang tồn tại trong người và rõ ràng trước mắt, người đàn bà bằng xương bằng thịt kia là vợ anh. Vậy là chuyện anh Tràng tự dung nhật được cô vợ (không nghiêm túc về mặt hình thức) giờ đã trở thành chuyện hoàn toàn nghiêm túc theo đúng đạo nghĩa vợ chồng. Cái bên ngoài không đẹp ấy lại chứa đựng một nội dung thật đẹp, thật cảm động. Nhu cầu được yêu thương và khao khát xây dựng cho mình một tổ ấm gia đình là bản năng của con người. Buổi sáng sau đêm đầu tiên Tràng có vợ, không khí gia đình anh trở nên khác hẳn. Nhờ sự có mặt của người đàn bà mà cái nhà của anh mới thật sự là một tổ ấm. Trước kia, mẹ con Tràng chỉ sống tạm bợ cho qua ngày. Nay ai cũng có trách nhiệm hơn với nhà cửa, vườn tược của mình. Nhìn vợ và mẹ đang dọn dẹp, Tràng bỗng thấy thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đây. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng. Một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng. Tâm trạng này diễn ra ở một người như Tràng mới thật cảm động. Người ta lấy vợ lấy chồng, điều ấy có gì đặc biệt lắm đâu ; nhưng với Tràng thì đó là cả một ước mơ lớn tưởng chừng

không bao giờ thực hiện được. Giá trị nhân văn sâu sắc của tác phẩm chính là ở chỗ tác giả đã phát hiện, đồng cảm và chia sẻ niềm vui sướng rất con người này ở những thân phận nghèo khổ trong xã hội cũ. Niềm khao khát hạnh phúc gia đình và niềm tin le lói của người dân lao động vào tương lai là rất đáng trân trọng. Bên cạnh Tràng, người vợ nhặt cũng là một nhân vật trung tâm của truyện. Người đàn bà ấy không có đến một cái tên để gọi. Không tên, không tuổi, cả đến đặc điểm nhận dạng công không nốt. Chẳng ai biết gốc tích của chị ở đâu? Cha mẹ là ai? Nhà cửa, anh em thế nào? Tất cả đều không. Chỉ biết là ngày ngày, chị ngồi lẫn trong đám con gái trước cửa kho thóc để nhặt nhanh hạt rơi hạt vãi hay chờ ai có việc gì thuê mướn thì làm. Hình thức của chị ta cũng giống như bao kẻ đói khát khác: Áo quần tả tơi như tổ đĩa... trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt... Chị ta là một trong hàng triệu con người bần cùng, đói rách, tha phương cầu thực, lang thang vất vưởng kiếm ăn và sẽ chết gục nơi đầu đường xó chợ bất cứ lúc nào. Việc chị ta trở thành vợ Tràng giống như một trò đùa, là chuyện tầm phơ tầm phào đâu có hai bận, ấy thế mà thành vợ thành chồng. Xưa nay, hôn nhân là đại sự. Con gái lấy chồng, giàu nghèo gì cũng phải cố cưới xin tử tế. Giàu thì làm lớn, mời họ mời làng. Nghèo đến mấy cũng phải có mâm cơm trình tổ tiên, ông bà rồi mới nhận vợ, nhận chồng. Vợ thì cung năm bảy loại. Có loại quý hóa như cô tiểu thư con quan trong Lí ngựa ô, đem lại danh giá, sang trọng cho chồng. Có loại vợ phải tốn bao công sức, tiền của mới cưới được... Tui nhục thay cho những ai mang tiếng là vợ theo (theo không, chẳng cưới hỏi gì). Xã hội,



gia đình không chấp nhận những cuộc hôn nhân như vậy. Tủi hơn nữa, người đàn bà trong truyện lại là vợ nhặt – Tràng tình cờ nhặt được chị như nhặt được một vật gì đó rơi trên đường. Lần đầu, chị quen Tràng bởi câu hò chơi cho đỡ nhọc của anh và những lời trêu ghẹo của bạn bè. Chị lon ton chạy lại đẩy xe cho Tràng, đùa bỡn với anh và liếc mắt, cười tít. Chuyện đùa giỡn chỉ có vậy nên người đàn bà này không để lại dấu ấn gì trong trí nhớ của Tràng. Vì thế, gặp lần thứ hai, anh không nhận ra chị ta bởi: *Hôm nay thị rách quá, áo quần tả tơi...gầy sọp hẳn đi...* Chị ta đói. Đói lắm ! Cái đói cào cào ruột gan. Chị ta sẵn sàng gợi ý để Tràng mời ăn và ăn liền một chặp bốn bát bánh đúc. Cầm đầu mà ăn, chẳng chuyện trò gì mãi mê như chưa từng được ăn bao giờ. Quên cả giữ kẽ, quên cả thẹn thùng. Quả là cái đói đã đẩy lùi sĩ diện, đẩy lùi nhân cách. Ăn như thế là đói lâu rồi, nay chỉ cần có chút gì cho vào bụng để sống. Cảnh ấy khiến Tràng động lòng thương. Anh buột miệng nói: Này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng lên xe rồi cùng về. Tràng chỉ đùa, ai ngờ chị ta theo về thật.

Người đàn bà ấy đi theo Tràng trước hết chỉ vì miếng ăn chứ chẳng có tình cảm gì. Nghĩ cũng xấu hổ nên trên đường về nhà “chồng”, chị ta chẳng biết nói gì và tỏ ra ngượng ngùng khi thấy mọi người trong xóm ngụ cư nhìn mình bằng ánh mắt tò mò.

Chị ta chấp nhận theo không một gã đàn ông xa lạ, xấu xí chỉ là để có một nơi nương tựa cho khỏi chết đói. Lắm vào tình cảnh éo le ấy, chị ta vừa ngượng ngùng vừa tủi phận. Lúc gặp bà cụ Tứ, chị e sợ, khép nép, chẳng biết nói năng, chào hỏi thế nào cho phải. Một người đàn ông mới quen đôi lần, nay hào phóng cho ăn một bữa no, ngoài ra không biết tính tình ra sao, gia cảnh thế nào, chỉ nghe nói là chưa có vợ (biết là thật hay giả), vậy mà đi theo một cách dễ dàng, không đắn đo, sợ hãi. Có liều lĩnh chẳng? Nhẹ dạ chẳng? Mặc kệ ! Theo anh ta để được ăn, được sống cái đã, vợ chồng là chuyện lâu dài, biết đâu mà tính trước. Khỏi đói, Khỏi chết lúc này là quan trọng nhất. Mọi cái khác thứ yếu tất. Thế mới biết cái đói ghê gớm, kinh khủng biết chừng nào!

Vào nhà Tràng, chị cứ ngồi móm ở mép giường, hai tay ôm khư khư cái thúng, mặt bần thần. Anh Tràng mời chị ngồi cơ mà ? Sao chị không dám ngồi cho ngay ngắn, đàng hoàng ? Mẹ anh chưa về, có ai đâu mà giữ lễ ? Hóa ra cái dáng ngồi rụt rè, chông chênh ấy kì thực cũng là cái thế của lòng chị, đời chị. Liệu chỗ ngồi này có phải là chỗ của chị không? Mái nhà này có phải là nơi để chị dung thân không? Chị bần thần vì ngỡ như mọi chuyện vừa xảy ra không phải là thực. Làm vợ, làm dâu mà đến thế này ư? Lấy chồng, cái hạnh phúc lớn nhất của đời con gái ấy, chị có được hưởng chút nào đâu ? Buồn lắm! Tủi lắm ! Trăm mối ngổn ngang. Chị không nói được nên lời, bởi cất tiếng, chắc chị sẽ khóc. Nỗi đau không trào ra theo nước mắt mà lặn vào trong nên càng đau, càng tủi.

Ấy thế nhưng chỉ sau một đêm làm vợ Tràng, chị hóa ra khác hẳn : Tràng nom thì hôm nay khác lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu đúng mực không còn vẻ gì chạo chát như mấy lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh... Hoàn cảnh sống nghiệt ngã biến chị ta có lúc thành kẻ trâng tráo, nhưng bản chất thì không phải như vậy. Nếu hôm qua, cái đói làm mất đi những gì tốt đẹp ở chị thì hôm nay, chị bắt đầu có ý thức vun vén cho tổ ấm của mình. Chị quét dọn sân nhà sạch sẽ, gánh nước đổ đầy ang... Có bàn tay săn sóc của chị, túp lều rách nát, tấm tối của mẹ con Tràng bỗng trở nên sáng sủa, gọn ghẽ hẳn ra. Sự sống đã trở về với người, với cảnh. Cho đến lúc này, chị mới có cảm giác chuyện làm vợ của mình là thật. Cái hạnh phúc đơn sơ mà đậm ấm ấy đã đem đến một sự đổi thay thật sự trong hình dáng và tính cách của người đàn bà, khiến cho Tràng phải ngạc nhiên, ngỡ ngàng.

Bà cụ Tứ mẹ anh Tràng là nhân vật gây được nhiều thiện cảm đối với người đọc. Tấm lòng nhân hậu của bà mới đáng quý làm sao! Lúc đầu, thấy người con gái xa lạ ngồi ở giường con trai mình, bà ngạc nhiên lắm. Được chào bằng u, bà càng chẳng hiểu gì và cố nhìn cho kĩ mà vẫn không nhận ra chị ta là ai. Bà phân vân, đoán định... Mãi đến lúc Tràng bảo: *Kìa nhà tôi nó chào u... thì bà mới vỡ lẽ. Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi.* Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp con mình... Ra thế ! Thằng con mình nó đã kiếm được vợ, nhưng...

Bà tủi thân tủi phận là cha mẹ mà không làm tròn bổn phận đối với con cái. Trăm sự cũng tại cái nghèo mà ra : *Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì... Trong kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt...* Bà lọ lẳng thực sự : *Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được con đói khát này không.* Nhưng rồi ngẫm đến thân phận nghèo khó của hai mẹ con, bà lại tự an ủi : *Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được...* Nghĩ thế nên bà vui lòng chấp nhận nàng dâu mới. Bà cư xử với chị dịu dàng, âu yếm gọi chị là con, xưng u và bà lão nhìn người đàn bà, lòng đầy thương xót. Nó bây giờ là dâu là con trong nhà rồi... Với tâm lí của một người mẹ, bà ao ước có được dăm ba mâm trước cúng tổ tiên ông bà, sau mời làng mời xóm. Nhưng ao ước ấy không thể thực hiện được vì bà nghèo quá. Bà rất biết trước biết sau, song cái khó bó cái khôn, bà đành chịu. Bà chỉ biết nói với các con những lời khuyên nhủ chân tình cốt làm sao cho chúng mày hòa thuận là u mừng rồi... Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá. Con trai tự dung có được vợ, bà lão mừng lắm: Bà nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường, cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên. Bà lão xăm xắn thu dọn, quét tước nhà cửa... Bà không vui sao được khi con trai bà đã thành gia thất?! Bà cũng vui đi một mối lo âu bấy lâu nay cứ canh cánh bên lòng. Trong bữa ăn đầu tiên của ba mẹ con, dẫu chỉ có cháo loãng với muối hột nhưng bà toàn nói chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau này : "Tràng ạ. Khi nào có tiền ta mua lấy đôi gà. Tao tính rằng cái

chỗ đầu bếp kia làm cái chuồng gà thì tiện quá. Này, ngoảnh đi ngoảnh lại chả mấy mà có ngay đàn gà cho mà xem... Ở người đàn bà già nua, nghèo khổ này chứa đựng những nét đạo lý cổ truyền của dân tộc. Bà cố gắng xua đi cái ám ảnh đen tối đáng sợ của thực tại, nhen nhúm niềm tin, niềm vui sống cho các con. Trong cái thân hình khẳng khiu, tàn tạ vì đói khát ấy vẫn nung nấu một ý chí mãnh liệt: Bà lão lật đật chạy xuống bếp, lễ mễ bung ra một cái nồi khói bốc lên nghi ngút. Bà lão đặt cái nồi xuống bên cạnh một com, cầm cái muôi vừa khuấy khuấy vừa cười: *"Chè đây... Chè khoán đây, ngon đáo để cơ."* Rồi bà múc trao cho con dâu, con trai, miệng vẫn tươi cười, đon đả: *"Cám đấy mà ạ, hì. Ngon đáo để, cứ thử ăn mà xem. Xóm ta khỏi nhà còn chả có cám mà ăn đấy"*. Bà lão “đãi” nàng dâu mới món ăn đặc biệt mà bà gọi là chè, nấu bằng cám. Bà khen ngon đáo để và so sánh : Xóm ta khỏi nhà còn chả có cám mà ăn đấy. (Vậy có cám mà ăn như thế này là còn may lắm!) Chao ôi là khổ ! Phải đói đến mức nào thì mới ăn cám thấy ngon? Cuộc sống khắc nghiệt đầy đọa con người, bắt họ phải sống cuộc sống của loài vật, song nó không dập tắt được phần người, rất người trong lòng bà mẹ khốn khổ kia. Bà cố đổi buồn thành vui. Bà cố tươi cười, đon đả cho bữa cơm đỡ phần thâm, còn tác giả và chúng ta thì khóc. Khóc vì thương, vì quý tấm chân tình của bà. Sống giữa cái chết ngày càng che phủ bóng đen gớm ghiếc của nó vào mọi gia đình, vậy mà những người nghèo khổ như mẹ con Tràng vẫn tin vào cuộc sống, vào tương lai : Ai giàu ba họ, ai khó ba đời. Bà cụ Tứ cứ tin vu vơ như thế. Vì miếng cơm



manh áo, họ buộc phải vượt lên mọi gian nan, khổ ải để sống nên mới có được niềm tin dai dẳng và kì diệu ấy.

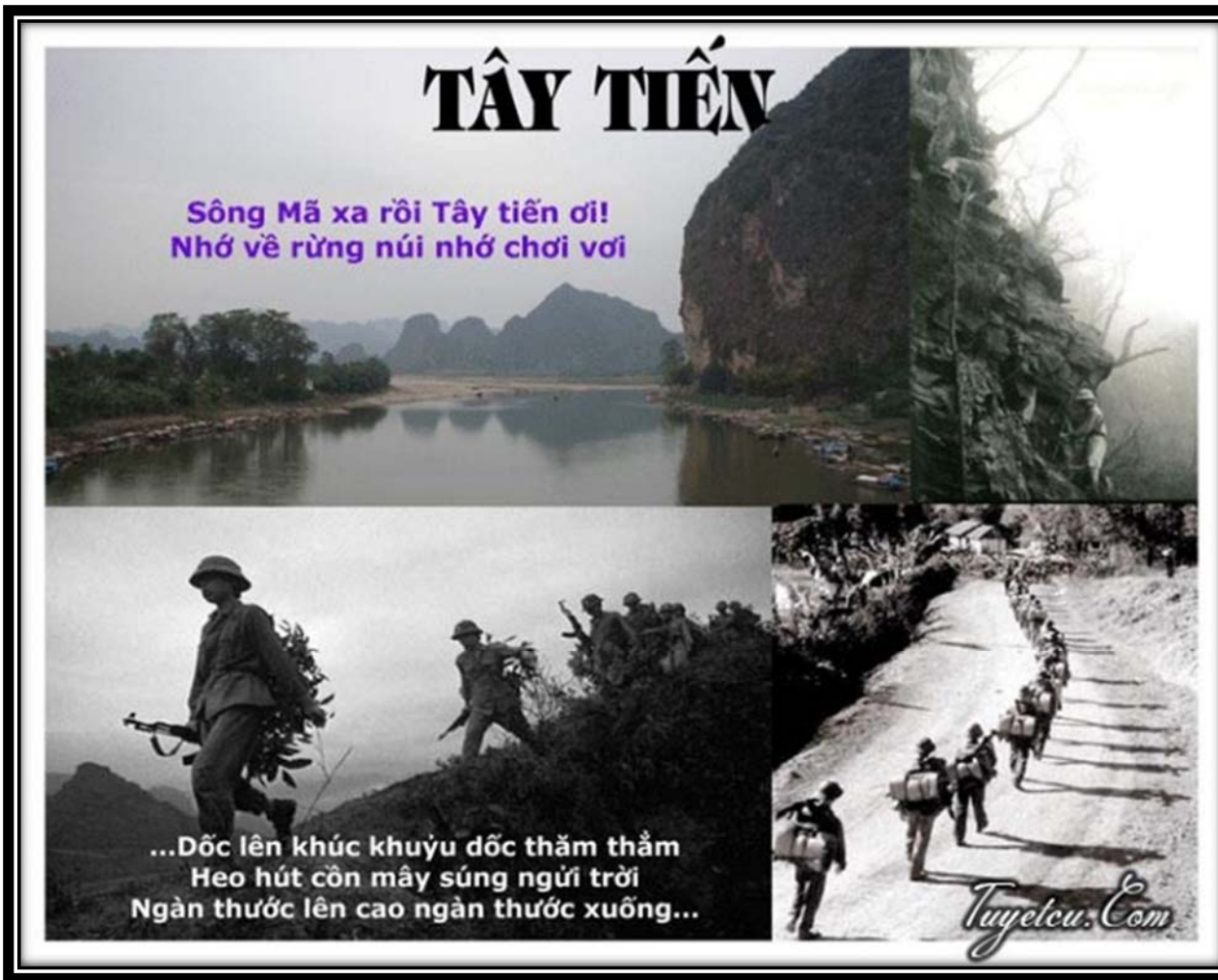
Ba mẹ con Tràng đã tìm thấy niềm vui trong sự nương tựa, cưu mang lẫn nhau mà sống. Tình vợ chồng, mẹ con sẽ là động lực giúp họ tăng sức mạnh vượt qua giai đoạn ngặt nghèo trước mắt. Tình cảm ấy rất cần nhưng chưa đủ để đảm bảo cho ba người một tương lai tốt đẹp hơn. Hiện tại, cuộc sống vẫn một màu xám xịt, đầy đe dọa và chết chóc: *Ngoài đình bỗng dột lên một hồi trống, dồn dập, vội vã. Đàn quạ trên những cây gạo cao chót vót ngoài bãi chợ hốt hoảng bay vù lên, lượn thành từng đám bay vẫn trên nền trời như những đám mây đen...*

Cái tài của tác giả là cứ nhẹ nhàng như không mà luôn lách ngòi bút động đến tận nơi sâu thẳm của tâm hồn, bắt người ta phải cười, phải khóc, phải sống với nhân vật của mình.

Trong suốt truyện, tác giả không một lần trực tiếp nhắc đến thực dân Pháp, phát xít Nhật và bè lũ phong kiến tay sai nhưng tội ác của chúng vẫn hiển hiện, phơi bày trên từng trang viết và được gói gọn trong câu nói đầy phần uất của bà mẹ già : Trống thúc thuế đấy. Đằng thì nó bắt giồng đây, đằng thì nó bắt đóng thuế. Giời đất này không chắc đã sống qua được đâu các con ạ... Người con dâu nhắc chuyện trên mạn ngược, Việt Minh phát động dân chúng không đóng thuế, lại còn tổ chức phá kho thóc của Nhật chia cho người nghèo... Điều ấy gợi cho Tràng nhớ tới cảnh những người nghèo đói ầm ầm kéo nhau đi trên đò Sộp. Đằng trước có lá cờ đỏ... và tâm trí anh bị cuốn hút mãi bởi hình ảnh ấy.

Tràng chưa được giác ngộ cách mạng nên lúc chứng kiến cảnh đó anh thấy sợ. Giờ hiểu ra, anh lại ân hận, tiếc rẻ vẫn vợ, khó hiểu... Bước đầu, anh thấy rằng cần phải làm như thế vì không có cách nào khác. Tin rằng lần sau, trong đoàn người phá kho thóc của Nhật, thế nào cũng có mặt vợ chồng Tràng. Hình ảnh lá cờ đỏ bay phấp phới đem đến cho Tràng bao hi vọng vào sự đổi đời. Đó là ý nghĩa dự báo cách mạng của tác phẩm này.

Truyện Vợ nhặt tiêu biểu cho phong cách viết độc đáo của nhà văn Kim Lân. Cốt truyện đơn giản nhưng chặt chẽ. Trong truyện, người và cảnh đan xen, tương phản với nhau. Bản chất đẹp đẽ bên trong tương phản với vẻ xấu xí bên ngoài, sự sống tương phản với cái chết... Tất cả đều nhằm mục đích làm nổi bật chủ đề của truyện. Tác giả không miêu tả kĩ hiện thực tàn khốc lúc bấy giờ mà chú trọng đến việc thể hiện vẻ đẹp tinh thần ẩn giấu trong cái bề ngoài xác xơ vì đói khát của những người nghèo khổ. Viết truyện này, tác giả bày tỏ thiện cảm sâu sắc đối với họ. Ông khẳng định sự đói khát, không tiêu diệt được bản tính tốt đẹp của con người, hiện thực tăm tối không giết chết niềm tin vào cuộc sống. Trong hoàn cảnh cơ cực, đọa đày, họ vẫn nhen nhóm niềm tin, vẫn hi vọng vào sự đổi đời và một tương lai tốt đẹp. Truyện gây ấn tượng mạnh với người đọc bởi tính chất nhân văn cao cả, bởi ngôn ngữ mộc mạc, sinh động và giàu sức gợi tả. Tấm lòng của tác giả gửi gắm trong truyện đáng quý biết chừng nào!



Mọi cuộc chiến tranh rồi sẽ qua đi, bụi thời gian có thể phủ dày lên hình ảnh của những anh hùng vô danh, nhưng văn học với sứ mệnh thiêng liêng của nó đã khắc họa một cách vĩnh viễn vào tâm hồn người đọc hình ảnh những người con anh hùng của đất nước đã ngã xuống vì nền độc lập của Tổ quốc trong suốt trường kỳ lịch sử. Và “Tây Tiến” là 1 trong những bài thơ hay, tiêu biểu của Quang Dũng cũng đã dựng lên một bức tượng đài bất tử như vậy về người lính cách mạng trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược. Đó là bức tượng đài đã làm cho những người chiến sĩ yêu

nước từng ngã xuống trong những tháng năm gian khổ ấy bất tử cùng thời gian

*“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!*

\*\*\*\*\*

*Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi”*

Nhắc đến nhà thơ Quang Dũng, chúng ta nghĩ ngay đến tác phẩm đề đời của ông – Tây Tiến. Bởi lẽ nó đã gắn bó 1 thời sâu sắc với nhà thơ. Tây Tiến là 1 đơn vị bộ đội thời kháng chiến chống Pháp được thành lập năm 1947 làm nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào đánh tiêu hao sinh lực địch ở vùng Thượng Lào, trấn giữ 1 vùng rộng lớn ở Tây Bắc nước ta và biên giới Việt Lào. Quang Dũng từng là đại đội trưởng của binh đoàn Tây Tiến nhưng đến đầu năm 1948 vì yêu cầu nhiệm vụ ông chuyển sang đơn vị khác. Bài thơ được sáng tác cuối năm 1948 khi nhà thơ đóng quân ở Phù Lưu Chanh – 1 làng ven bờ sông Đáy, nhớ về đơn vị cũ ông đã viết nên bài thơ. Lúc đầu, ông đặt bài thơ là “Nhớ Tây Tiến” nhưng về sau đổi lại thành “Tây Tiến” vì cả bài thơ đã là một nỗi nhớ và chỉ với 2 từ “Tây Tiến” cũng đủ gợi lên nỗi nhớ – cảm hứng chủ đạo trong toàn bộ bài thơ.

Là 1 người lính trẻ hào hoa, lãng mạn ra đi theo tiếng gọi của Tổ quốc, sống và chiến đấu nơi núi rừng gian khổ nhưng chất thi sĩ vẫn trào dâng mãnh liệt trong lòng nhà thơ. 1 thời gắn bó sâu đậm với Tây Tiến, với đồng đội, với núi rừng đã làm cho ông ko khỏi bồi hồi, xúc động khi nỗi nhớ về Tây Tiến dâng trào trong kí ức của nhà thơ.

*“Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!*

*Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi”*

Câu thơ như tiếng gọi chân thành, tha thiết xuất phát từ trái tim và tâm hồn người thi sĩ. Bằng cách sử dụng câu cảm thán

và thủ pháp nghệ thuật nhân hoá, câu thơ trở nên đẹp diệu kỳ. “Sông Mã” ko đơn thuần là 1 con sông – nơi đã từng là địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến – mà nó đã trở thành 1 hình ảnh hiện hữu, 1 chứng nhân lịch sử trong suốt cuộc đời người lính Tây Tiến với bao nỗi vui buồn, được mất. “Tây Tiến” ko chỉ để gọi tên 1 đơn vị bộ đội mà nó đã trở thành 1 người bạn ” tri âm tri kỉ” để nhà thơ giải bày tâm sự.

Câu thơ thứ 2 với điệp từ “nhớ” được lặp lại 2 lần đã diễn tả nỗi nhớ quay quắt, cồn cào đang ủa vào tâm trí Quang Dũng. Tính từ “chơi vơi” – biểu cảm một nỗi nhớ nhẹ và rất sâu – kết hợp với từ “nhớ” đã khắc sâu được tình cảm nhớ nhung da diết của nhà thơ. Và nỗi nhớ đó như 1 cơn thác lũ tràn vào tâm trí đẩy ông vào trạng thái bồng bênh, hư ảo. Có lẽ Quang Dũng đã học tập cách diễn đạt nỗi nhớ trong ca dao:

“Ra về nhớ bạn chơi vơi

Nhớ chiều bạn trải

Nhớ chăn bạn nằm”

2 câu đầu với cách dùng từ chọn lọc, gợi hình gợi cảm đã mở cửa cho nỗi nhớ trào dâng mãnh liệt trong tâm hồn nhà thơ.

*“Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi*

*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*

*Heo hút cồn mây súng ngửi trời*

*Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*

*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”*

Quang Dũng đã liệt kê hàng loạt các địa danh như: Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông...- địa bàn hoạt động của binh đoàn Tây Tiến – những cái tên mang âm hưởng của rừng núi hoang vu và mang đại. Núi rừng Tây Bắc đẹp hùng vĩ mà dữ dội, một vùng đất có địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, nơi rừng thiêng nước độc. Có những đêm dài hành quân người lính Tây



Tiến vất vả đi trong đêm dày đặc sương giăng, ko nhìn rõ mặt nhau. “Đoàn quân mới” nhưng tinh thần ko “mới”. Bởi ý chí quyết tâm ra đi vì Tổ quốc đã làm cho những trí thức Hà thành yêu nước trở nên kiên cường, bất khuất hơn. Quang Dũng đã rất tài tình khi đưa hình ảnh “sương” vào đây để khắc hoạ rõ hơn sự khắc nghiệt của núi rừng Tây Bắc trong những đêm dài lạnh lẽo. Cũng miêu tả về “sương”, Chế Lan Viên cũng đã viết trong “Tiếng hát con tàu”:

*“Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ  
Nơi nao qua lòng lại chẳng yêu thương  
Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn”*

Thiên nhiên Tây Bắc, qua ngòi bút lãng mạn của Quang Dũng, được cảm nhận với vẻ đẹp vừa đa dạng vừa độc đáo, vừa hùng vĩ vừa thơ mộng, hoang sơ mà ấm áp. Có những lúc người lính Tây Tiến phải vất vả để trèo lên đỉnh chạm đến mây trời. Quang Dũng đã khéo léo sử dụng từ “thăm thẳm” mà ko dùng từ “chót vót”. Bởi nói “chót vót” người ta còn có thể cảm nhận và thấy được bề sâu của nó nhưng “thăm thẳm” thì khó có ai có thể hình dung được nó sâu thế nào. Bằng những từ láy gợi hình ảnh rất cao như “khúc khuỷu”, “thăm thẳm”, “heo hút”, nhà thơ đã làm cho người đọc cảm nhận được cái hoang sơ, dữ dội của núi rừng Tây Bắc. Hình ảnh nhân hoá, ẩn dụ “súng ngửi trời” được dùng rất hồn nhiên và cũng rất táo bạo, vừa ngộ nghĩnh, vừa có chất tinh nghịch của người lính, cho ta thấy bên cạnh thiên nhiên hiểm trở còn hiện lên hình ảnh người lính với tư thế oai phong lẫm liệt nơi núi rừng hoang vu. Câu thơ sử dụng nhiều thanh trắc đã tạo nên vẻ gân guốc, nhọc nhằn đã nhấn mạnh được cảnh quang thiên nhiên Tây Bắc thật cheo leo, hiểm trở. Đứng trên đỉnh dốc núi cao, họ nhìn xuống con đường hiểm trở vừa vượt qua và con đường

gấp khúc sẽ đi xuống. Đường lên dốc và đường xuống dốc đều thăm thẳm, hun hút. Hình ảnh thơ thật đối xứng, câu thơ như một đường thẳng bị bẻ gấp lại:

*“Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống”*

Điệp từ “ngàn thước” đã mở ra 1 ko gian nhìn từ trên xuống cũng như từ dưới lên thật hùng vĩ. Bên cạnh cái hiểm trở, hoang sơ ta cũng thấy được vẻ đẹp trữ tình nơi núi rừng:

*“Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”*

Xa xa , lẫn trong màn mưa núi sương rừng, bản làng mờ ảo, thấp thoáng trong thung lũng, lúc ẩn lúc hiện. Có những cơn mưa rừng chợt đến đã để lại bao giá rét cho người lính Tây Tiến. Nhưng dưới ngòi bút của Quang Dũng, nó trở nên lãng mạn, trữ tình hơn. Nhà thơ đã thông minh , sáng tạo khi nói đến mưa rừng bằng cụm từ “mưa xa khơi”. Nó gợi lên 1 cái gì đó rất kì bí, hoang sơ giữa chốn núi rừng. Câu thơ thứ 8 với 7 thanh bằng như làm dịu đi vẻ dữ dội, hiểm trở của núi rừng và mở ra 1 bức tranh thiên nhiên nơi núi rừng đầy lãng mạn. Những câu thơ Tây Tiến giàu chất tạo hình hôm nay gợi nhớ những dòng thơ trong “Chinh phụ ngâm khúc”

*“Hình khe thế núi gần xa*

*Đứt thôi lại nổi, thấp đà lại cao*

*Sương đầu núi buổi chiều như dữ dội*

*Nước lòng khe nẻo suối còn sâu”*

8 câu thơ đầu của bài thơ Tây Tiến là nỗi nhớ về núi rừng Tây Bắc, về đồng đội Tây Tiến. Qua những chi tiết đặc tả về thiên nhiên núi rừng Tây Bắc, nó đã trở thành 1 kí ức xa xôi trong tâm trí nhà thơ. Đó là 1 nỗi nhớ mãnh liệt của người lính Tây Tiến nói riêng và của những người lính nói chung.

Hình ảnh người lính Tây Tiến là một bức tượng đài đẹp đẽ với tư thế hiên ngang, khí phách anh hùng và có cả những say mê, ước vọng lãng mạn, đẹp đẽ. Nhưng thơ Quang Dũng còn tả rất

thực về những mất mát, hy sinh của đoàn binh Tây Tiến. Không thi vị hóa hiện thực ngòi bút thơ Quang Dũng dám nhìn thẳng vào những tổn thất tất yếu của con người trong cuộc chiến tranh tàn khốc. Hình ảnh người lính Tây Tiến có những phút giây mệt mỏi:

*“Anh bạn dãi dầu không bước nữa*

*Gục lên súng mũ bỏ quên đời”*

Chữ “dãi dầu” đã lột tả được hết sự khốc liệt của cuộc chiến đấu. Bao nhiêu sóng gió, hiểm nguy, gian khổ phủ lên đầu người lính nên mệt mỏi, dãi dầu là những phút giây đương nhiên. Người lính Tây Tiến không rũ bỏ, quay lưng lại với kháng chiến, phải chăng phút giây phó mặc, bất cần, đầy ngạo nghễ của người lính cũng là điều tất yếu đó sao. Các anh đã không bước tiếp được nữa trên con đường hành quân đầy gian khổ. Có những người bạn của Quang Dũng gục lên súng ngủ. “Ngục” là một động từ miêu tả động thái rất nhanh, biểu thị không còn sức chịu đựng được nữa. Các anh cố gượng dậy bước tiếp nhưng không còn sức. Câu thơ: “ngục lên súng mũ bỏ quên đời” tả một giấc ngủ ngàn thu, cực tả những gian khổ và hy sinh.

Cũng có người hiểu câu thơ này tả một giấc ngủ tranh thủ của người lính để lấy sức tiếp tục đường hành quân. Nhưng câu thơ đầu viết theo nghĩa nào cũng đều nói về sự gian khổ tột cùng. Nhưng nhiều người hiểu theo cách ở trên bởi nó phù hợp với chất bi tráng của cuộc đời chiến binh Tây Tiến: chết rồi mà vẫn ngang tàng, khí phách. Ba chữ cuối: “bỏ quên đời” thể hiện tinh thần, thái độ của người lính trước cái chết, xem như đó là điều hiển nhiên, nhẹ tựa lông hồng. Các anh lên đường, đến với núi rừng miền Tây và biết rằng: “Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi” (xưa nay chinh chiến mấy ai trở về)

Nếu ở mấy câu đầu tác giả mở rộng thiên nhiên miền Tây Bắc mênh mông qua không gian hùng vĩ, thơ mộng của những cơn mưa rừng với độ cao chạm đến cả mây trời của đỉnh núi Tây Bắc. Thì đến với hai câu thơ sau đây thiên nhiên lại được khám phá theo chiều thời gian với hai từ láy “chiều chiều” và “đêm đêm”

*“Chiều chiều oai linh thác gầm thét*

*Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người”*

Người ta hay nói đến rừng thiêng nước độc, lam sơn chướng khí. Với rừng núi Tây Bắc, cứ mỗi buổi chiều tà lại nghe tiếng thác gầm thét đổ xuống từ trên cao và cứ mỗi đêm sâu lại nghe tiếng cọp gầm. Âm thanh nào cũng ghê rợn. Quang Dũng bằng tài thâm âm của mình đã cụ thể hóa và làm sống động hóa những nhận xét của người đời. Vậy chỉ với hai câu thơ, Quang Dũng đã phát huy tối đa trí tưởng tượng để cực tả vẻ hoang sơ, hùng vĩ của núi rừng, miền đất ấy còn chứa nhiều điều hoang sơ và huyền bí của miền rừng núi Tây Bắc. Những hiểm nguy vẫn rình rập đâu đó, những nét dữ dội quyết liệt mà đoàn binh Tây Tiến đã một thời vượt qua.

*“Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói*

*Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”*

Chiến binh Tây Tiến hào hùng mà cũng rất đời hào hoa, rất nhạy cảm trước vẻ đẹp thiên nhiên và sự đầm ấm tình người. Hai câu thơ không có cảnh thiên nhiên miền Tây, chỉ có cảnh sinh hoạt đời sống thường ngày. Sau những câu thơ rất dữ dội và gân guốc là một cảm xúc thơ đầm ấm, thiết tha. Câu cảm thán gợi nỗi băng khuâng khi hồi tưởng lại những kỉ niệm ấm áp: lúc đoàn binh dừng lại sau một đoạn đường hành quân vất vả, lều trại được dựng lên ở một bản làng, một bếp lửa ánh đỏ hồng, một nồi xôi hương bay ngào ngạt, khói bếp khói cơm bay lên hòa quyện vào khói lam chiều. Đồng đội lại quây quần

bên nhau, quên đi bao vất vả, gian khổ. Chiến tranh lùi lại vào một góc khuất nào đó nhường chỗ cho một cảnh sinh hoạt tươi vui.

Ở đoạn hai, thiên nhiên và con người Tây Bắc lại được mở ra với một vẻ đẹp mới, khác với đoạn đầu. Anh hùng trong chiến đấu nhưng người lính Tây Tiến cũng say mê, lãng mạn trong đêm hội:

*“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa  
Kìa em xiêm áo tự bao giờ  
Khèn lên man điệu nàng e ấp  
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ  
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy  
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ  
Có nhớ dáng người trên độc mộc  
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”*

Những câu thơ đầy ánh sáng và âm thanh, có thơ và có nhạc, đối lập hoàn toàn với những con đường hành quân gian lao, nguy hiểm, với những thiếu thốn, nhọc nhằn... Điệu nhạc hồn thơ như thăng hoa cho tâm hồn người chiến sĩ cất cánh, hòa nhịp vào những điệu khèn, câu hát say mê. Không gian Tây Bắc chơi vơi trong một miền tâm thức, với dáng người trên độc mộc, với dòng nước lũ hoa đong đưa, khắc sâu, ghi tạc trong tâm hồn người chiến sĩ. Những câu hỏi tu từ dịu nhẹ, bằng khuâng làm không gian núi rừng thêm chơi vơi, bàng lảng trong sương, trong khói. Ngòi bút tả thực của Quang Dũng đến đây trở nên mềm mại và uyển chuyển, chứa đựng cái tình sâu lắng, thiết tha.

Quang Dũng cũng không chỉ khắc tạc hình ảnh của những người lính với một đời sống tình cảm hết sức phong phú, những tình cảm lớn lao là tình quân dân. Quang Dũng đã đặc biệt quan tâm tới ý tưởng dựng tượng đài người lính Tây Tiến trong tác phẩm



của mình. Nhà thơ đã sử dụng hệ thống ngôn ngữ giàu hình ảnh, hàng loạt những thủ pháp như tương phản, nhân hoá, tăng cấp ý nghĩa để tạo ấn tượng mạnh, để khắc tạc một cách sâu sắc vào tâm trí người đọc hình ảnh những người con anh hùng của đất nước, của dân tộc. Đó là bức tượng đài sừng sững giữa núi cao sông sâu, giữa một không gian hùng vĩ như chúng ta đã thấy trong các câu thơ:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc  
Quân xanh màu lá dữ oai hùm  
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới  
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm  
Rải rác bên cương mông viễn xứ  
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh  
Áo bào tay chiếu anh về đất  
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”*

Nếu như ở những đoạn thơ trước đó người lính mới chỉ hiện ra trong: ” Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi” hay trong khung cảnh hết sức lãng mạn trong đêm liên hoan, đêm lửa trại thắm tình các nước thì ở đây là hình ảnh đoàn binh không mọc tóc da xanh như lá rừng. Cảm hứng chân thực của qđũng đã không né tránh việc mô tả cuộc sống gian khổ mà người lính phải chịu đựng. Những cơn sốt rét rừng làm tóc họ không thể mọc. Cũng vì sốt rét rừng mà da họ xanh như lá cây (chứ không phải họ xanh màu lá nguyệt trang), vẻ ngoài dường như rất tiêu tụy. Nhưng thế giới tinh thần của người lính lại cho thấy họ chính là những người chiến binh anh hùng, họ còn chứa đựng cả một sức mạnh áp đảo quân thù. Cái giới của qđũng là mô tả người lính với những nét khắc khổ tiêu tụy nhưng vẫn gọi ra âm hưởng rất hào hùng của cuộc sống. Bởi vì câu thơ:

*“Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc”*

Với những thanh trắc rơi vào trọng âm đầu của câu thơ như “*tiến*”, “*mọc tóc*” đã làm âm hưởng của câu thơ vút lên. Chẳng những thế, họ còn là cả một đoàn binh. Hai chữ “đoàn binh” – âm Hán Việt đã gợi ra một khí thế hết sức nghiêm trang, hùng dũng. Thủ pháp tương phản mà qđững sử dụng ở câu thơ “*Quân xanh màu lá dữ oai hùm*” không chỉ làm nổi bật lên sức mạnh tinh thần của người lính mà còn thấm sâu màu sắc văn hoá của dân tộc. ở đây, nhà thơ muốn nói tới sức mạnh bách chiến bách thắng bằng một hình ảnh quen thuộc trong thơ văn xưa. Phạm Ngũ Lão cũng ca ngợi người anh hùng vệ quốc trong câu thơ: “*Hoành sóc giang san cáp kỷ thu – Tam quan kỳ hổ khí thôn ngưu*”. Và ngay cả Hồ Chí Minh trong “*Đăng sơn*” cũng viết: “*Nghĩa binh tráng khí thôn ngưu đầu – Thế diện sai long xâm lược quân*”

Có thể nói qđững đã sử dụng một môtip mang đậm màu sắc phương Đông để câu thơ mang âm vang của sử, hình tượng người lính cách mạng gắn liền với sức mạnh truyền thống của d tộc. Đọc câu thơ: “*Quân xanh màu lá dữ oai hùm*” ta như nghe thấy âm hưởng của một hào khí ngút trời Đông á.

Người lính Tây Tiến mạnh mẽ, rắn rỏi trong chiến đấu, nhưng cũng hết sức lãng mạn, say mê trong những giây phút thơ mộng. ở đây, có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tư chất của một anh hùng và phong cách của một trí thức lãng mạn. Hình tượng người lính Tây Tiến bỗng trở nên rất đẹp khi qđững bổ sung vào bức tượng đài này chất hào hoa, lãng mạn trong tâm hồn họ:

*“Mắt trừng gửi mộng qua biên giới  
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”*

Bao nhiêu yêu thương, nhớ mong, mộng ước của họ được gửi gắm, dồn tụ ở hình ảnh “mắt trừng”. Hình ảnh ấy không chỉ gợi một nỗi niềm đau đáu khôn nguôi mà còn chất chứa bao

khắc khoải, mong chờ. Bên giới & Hà Nội hoa lệ có một khoảng cách rất xa xôi, người lính Tây Tiến muốn thông qua những mộng đẹp, những khát vọng diệt thù để làm cầu nối thu gần không gian, kéo hẹp khoảng cách. “Dáng kiều thơm” và một Hà Nội phồn hoa xa xôi chính là nguyên do của nỗi niềm mong nhớ ấy. Đó không phải là một bóng dáng nào cụ thể nào, cũng không chỉ bó hẹp trong một tình yêu đôi lứa, niềm nhớ thương dâng trào của người lính cao hơn là một vẻ đẹp tâm hồn luôn hướng về Tqốc, hướng về Thủ đô. Người lính dẫu ở nơi biên cương hay viễn xứ xa xôi mà lòng lúc nào cũng hướng về Hà Nội. Người lính Tây Tiến dẫu *“mắt trông gửi mộng qua biên giới”* mà niềm thương nỗi nhớ vẫn hướng về một *“dáng kiều thơm”*. Đã một thời, với cái nhìn ấu trĩ, người ta phê phán thói tiểu tư sản, thực ra nhờ vẻ đẹp ấy của tâm hồn mà người lính có sức mạnh vượt qua mọi gian khổ, người lính trở thành một biểu tượng cho vẻ đẹp của con người Việt Nam. Quang Dũng đã tạo nên một tượng phản hết sức đặc sắc – những con người chiến đấu kiên cường với ý chí sắt thép cũng chính là con người có một đời sống tâm hồn phong phú. Người lính Tây Tiến không chỉ biết cầm súng cầm gươm theo tiếng gọi của non sông mà còn rất hào hoa, giữa bao nhiêu gian khổ, thiếu thốn trái tim họ vẫn rung động trong một nỗi nhớ về một dáng kiều thơm, nhớ về vẻ đẹp của Hà Nội – Thăng Long xưa. Ta bỗng nhớ đến câu thơ của Huỳnh Văn Nghệ: *“Từ thuở mang gươm đi mở nước – Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long”*

Nếu như ở 4 câu thơ trên, người lính Tây Tiến hiện ra trong hình ảnh một đoàn binh với những bước chân Tây tiến vang dội khí thế hào hùng và một thế giới tâm hồn hết sức lãng mạn thì ở đây bức tượng đài người lính Tây Tiến được khắc tạc bằng những đường nét nổi bật về sự hy sinh của họ. Quang

Dũng đã mô tả một cách chân thực sự hy sinh của người lính bằng cảm hứng lãng mạn, hình tượng vì thế chẳng những không rơi vào bi lụy mà còn có sức bay bổng.

*“Rải rác biên cương mồ viễn xứ  
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh  
Áo bào thay chiếu anh về đất  
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”*

Ngay chính trong cái chết, người lính Tây Tiến vẫn thể hiện, khẳng định được khí phách anh hùng, tư thế ngạo nghễ của mình. Người ta có thể rùng mình ghê sợ trước cái lạnh lẽo, hoang vu của những “mồ viễn xứ” nhưng không khỏi tự hào, kiêu hãnh trước sự hi sinh bất khuất anh hùng của đoàn binh. Những từ Hán Việt “biên cương, chiến trường, viễn xứ, độc hành” được sử dụng trang trọng giống như những nén tâm hương trước họ. Ngày xưa, nhà vua vẫn thường ban tặng áo bào cho các tráng sĩ thắng trận trở về, nhưng ở thời của người lính Tây Tiến thì làm gì có chiếc áo bào nào. Vậy mà Quang Dũng vẫn gọi những manh áo lính với một cách kiêu hãnh là “áo bào”. Những người trong cuộc kể lại rằng ngày ấy lúc đầu có quan tài và bài niệm nhưng sau đó lính Tây Tiến hi sinh nhiều, người bản xứ đã cho những manh chiếu quấn thân, nhưng rồi chiếu cũng hết, họ đã mặc nguyên những chiếc áo lính để trở về với đất mẹ. Quang Dũng muốn tránh đi sự thật đau lòng nên đã gọi đó là chiếc áo bào. Đó là một cách nói sang trọng, an ủi người ra đi và cũng đỡ tủi lòng người đưa tiễn. Cụm từ “anh về đất” nói về cái chết nhưng lại bất tử hoá người lính, nói về cái bi thương nhưng lại bằng hình ảnh tráng lệ. Với hai lần xuất hiện trong bài thơ, sông Mã đã luôn gắn liền và dõi theo con đường hành quân, đấu tranh gian khổ của đoàn binh. Sự ra đi của người lính Tây Tiến là một hiện thực tất yếu của chiến tranh và thiên nhiên hòa cùng nỗi đau với

con người. Sông Mã gào thét, vang vọng lên “khúc độc hành” giống như một khúc tráng ca tiễn đưa người anh hùng về với đất mẹ. Sự hi sinh ấy được đặt giữa đất trời, thiên nhiên, có đất mẹ dang tay đón đợi, có dòng sông Mã anh hùng dạo lên khúc tráng ca, đó là sự hi sinh cao đẹp, cao quý nhất.

Qua bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng, hình ảnh người lính hiện lên chân thực, lãng mạn, đa tình, đa cảm đồng thời cũng rất hào hùng. Với nhiều từ ngữ mang sắc thái cổ điển, trang trọng tác giả tạo được không khí thiêng liêng, làm cho cái chết bi tráng của người lính vang động cả thiên nhiên. Âm hưởng bốn câu thơ cuối làm cho hơi thơ cứ vọng dài thăm thẳm không dứt, hòa với bước đường của người chiến sĩ tình nguyện lên đường vì đất nước.

*“Tây Tiến người đi không hẹn ước  
Đường lên thăm thẳm một chia phôi  
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy  
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi”*

Hơn năm mươi năm qua, bài thơ Tây Tiến vẫn còn sức quyến rũ với người đọc hôm nay, gọi về những năm tháng không thể nào quên trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Bằng bút pháp vừa hiện thực vừa lãng mạn, Quang Dũng diễn đạt tài tình nỗi gian khổ trên những con đường hành quân của binh đoàn Tây Tiến, dựng lên được hình tượng vô cùng đẹp đẽ về người lính với hào khí ngất trời trong chiến đấu và nét hào hoa, lãng mạn trong tâm hồn. Bức tượng đài người lính Tây Tiến được khắc tạc bằng cả tình yêu của Quang Dũng đối với những người đồng đội, đối với đất nước của mình.



# Việt Bắc

Tố Hữu một hồn thơ dân tộc, một nhà thơ lớn trong nền văn học Việt nam. Có thể nói những tác phẩm của ông không chỉ thể hiện tư tưởng, lẽ sống của bản thân mình mà qua đó ta còn thấy được những sự kiện quan trọng của cách mạng nước nhà. Tháng 10- 1954 sau khi chiến thắng Điện Biên Phủ bộ đội ta phải chuyển lực lượng thủ đô và chia tay với chiến khu Việt bắc. Kẽ ở người đi lòng không khỏi nhớ thương nuối tiếc tình quân dân trong mười lăm năm kháng chiến. nhân sự kiện trọng đại cùng với tâm trạng nỗi niềm ấy Tố Hữu đã viết bài thơ Việt bắc.

Mở đầu bài thơ Việt bắc là cuộc chia tay của những người kháng chiến và những người dân nơi đây:

*“Mình về mình có nhớ ta  
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.  
Mình về mình có nhớ không  
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?”*

*Tiếng ai tha thiết bên cồn  
 Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi  
 Áo chàm đưa buổi phân ly  
 Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay. . . ”*

Tám câu thơ đầu là khung cảnh cũng như tâm trạng của cuộc chia tay. Bao giờ cũng vậy “Khi ta ở chỉ là nơi đất ở/ Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn”.

Sau bao nhiêu năm chung sống ở mảnh đất Việt bắc, sống trong tình quân dân chan hòa nồng thắm ấy thế mà nay những người chiến sĩ đành phải cất bước ra đi. Mảnh đất gắn bó như thế bây giờ cũng phải chia tay. Cặp xưng hô mình ta thể hiện sự gần gũi thân thiết của cán bộ và người dân. Cái tình cảm ấy giống như những người thân trong gia đình mình vậy. Bốn câu thơ đầu là lời của người ở, những người dân Việt bắc hỏi đầy lưu luyến rằng người chiến sĩ có còn nhớ mười lăm năm thiết tha mặn nồng ấy. Không biết rằng những người chiến sĩ về có còn nhớ không, nhớ con người, nhớ núi rừng nơi đây. Những người chiến sĩ cách mạng cũng như đáp lại những ân tình ấy. Trong lòng người chiến sĩ ấy cũng lưu luyến những kỉ niệm nơi đây không khác gì so với người dân. Các chiến sĩ như cảm nhận được sự tha thiết trong câu hỏi của những người dân ấy. Lòng các chiến sĩ bâng khuâng, bồn chồn không muốn bước. Có thể nói các từ láy ấy đã thể hiện phần nào cảm xúc trong lòng người chiến sĩ. Nghệ thuật hoán dụ với hình ảnh “áo chàm” chính là để chỉ người *dân*

Việt Bắc bịn rịn trong màu áo ấy đưa tiễn các chiến sĩ về với thủ đô. Kẻ ở người đi mà cầm tay nhau nhưng lại không biết nói lên điều gì. Có lẽ không cần nói mà cả hai đều biết được những ý nghĩa trong lòng nhau.



Thế rồi trong hoàn cảnh ấy toàn thể những con người ở lại cất lên lời nói để nhắc lại những kỉ niệm trong mười lăm năm thiết tha mặn nồng ấy:

*“Mình đi, có nhớ những ngày  
 Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù  
 Mình về, có nhớ chiến khu  
 Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?  
 Mình về, rừng núi nhớ ai  
 Trám bùi để rụng, măng mai để già  
 Mình đi, có nhớ những nhà  
 Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son  
 Mình về, còn nhớ núi non  
 Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh  
 Mình đi, mình có nhớ mình  
 Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa?”*

Vẫn tiếng gọi mình thiết tha những người dân Việt bắc nhắc lại những ngày mưa nguồn suối lũ về, cả trời đất mây mù che kín. Khoảng khắc khó khăn ấy người dân luôn có những chiến sĩ kề bên. Hay người chiến sĩ kia về thì có nhớ đến chiến khu hay không, chiến khu ấy nghèo chỉ có cơm chấm muối thế nhưng nó tràn đầy những niềm yêu thương cuu mang đùm bọc của nhân dân nơi đây. Và trong hoàn cảnh chiến tranh khó khăn như thế miếng cơm chấm muối kia là đã quá đầy đủ rồi. Mối thù nặng vai người chiến sĩ, người dân như san sẻ gánh nặng ấy cho người chiến sĩ. Những người chiến sĩ về Hà Nội có còn nhớ đến rừng núi đất trời nơi đây. Và bây giờ trám bùi thì để rụng còn măng mai để già. Những gì của thiên nhiên Việt bắc vốn là để cho những chiến sĩ cách mạng thì giờ đây người

đi những thứ ấy lại để rụng để già. Những từ nhớ như điệp đi điệp lại nhiều lần như vang vào trong lòng người những nhớ thương không muốn rời. Cặp xung hô mình ta như biến hóa thành nhiều nghĩa, cứ lúc thì chỉ người ở lại nhưng lúc lại chỉ người ra đi. Điều đó thể hiện sự yêu thương gắn bó của những con người nơi đây với các anh chiến sĩ. Kẻ ở như thấu cảm cả thiên nhiên và con người Việt Bắc với những tình cảm của một tấm lòng son sắc không phai. Những địa danh được nhắc đến như chứng minh cho những trận chiến thắng mà các anh chiến sĩ đã lập nên tại đây.

Trước những lời chia tay thương nhớ thiết tha ấy, người chiến sĩ cách mạng cũng như trái lòng mình nói lên những tâm tư tình cảm gắn bó:

*“Ta với mình, mình với ta  
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh  
Mình đi, mình lại nhớ mình  
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu. . .  
Nhớ gì như nhớ người yêu  
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương  
Nhớ từng bản khói cùng sương  
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.  
Nhớ từng rừng nứa bờ tre  
Ngòi Thia sông Đáy, suối Lê vơi đầy  
Ta đi, ta nhớ những ngày  
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi. . .*



Thương nhau, chia củ sắn lùi  
 Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng  
 Nhớ người mẹ nắng cháy lưng  
 Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô  
 Nhớ sao lớp học i tờ  
 Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan  
 Nhớ sao ngày tháng cơ quan  
 Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.  
 Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều  
 Chày đêm nện cối đều đều suối xa. . .”

Tô Hữu cũng học cách nói dân dã như chính những người nhân dân nơi đây vậy. Dù người chiến sĩ cách mạng ra đi thế nhưng trong lòng vẫn không thể nào quên được những kỉ niệm tình cảm ấy. Nghĩa tình giữa kẻ ở và người đi tựa như nước trong con suối kia vậy. Nó dào dạt ào ạt mãi mãi. Và những người chiến sĩ vẫn mãi định ninh một lời thề sắc son với người dân Việt Bắc. Từng kỉ niệm gắn bó như được thuật lại trong từng câu nói của người ra đi. Từ kỉ niệm về bát cơm thì sẻ nửa, chăn sui đắp cùng. Nhớ cả những người mẹ Việt Bắc với dáng hình địu con lên nương hái bắp. Một vẻ đẹp cần cù chịu thương chịu khó của nhân dân. Không những thế cả những giây phút cùng nhau học cái chữ quốc ngữ nữa. Đó là thái độ trật tự nghiêm túc của tất cả mọi người. Và những giờ liên hoan trong ánh đuốc lập lòe, những ngày tháng ấy như mãi khắc sâu vào trong tâm trí của người ra đi. Để mãi khi về đến thủ đô gió ngàn vẫn không sao quên tiếng mõ rừng chiều cùng chày đêm nện cối. Qua đây ta thấy được những tâm lòng của cả hai bên dành cho nhau vô cùng nồng ấm và tha thiết.

Các anh chiến sĩ lại kể tiếp về những hình ảnh thiên nhiên nơi đây hiện lên qua những lời kể ấy thật sự rất đẹp. Những câu thơ như vẽ lên một bức tranh tứ quý nơi đây, bốn mùa thiên nhiên hiện lên vô cùng đẹp: *“Ta về, mình có nhớ ta*

*Ta về ta nhớ những hoa cùng người*

*Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi*

*Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.*

*Ngày xuân mơ nở trắng rừng*

*Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang*

*Ve kêu rừng phách đổ vàng*

*Nhớ cô em gái hái măng một mình*

*Rừng thu trăng rọi hòa bình*

*Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”* Có thể nói rằng xưng hô mình ta lại một lần nữa được thay đổi, Ta ở đây chính là những người chiến sĩ cách mạng. Còn mình chính là những người dân ở lại. Những người chiến sĩ ấy cũng đã hỏi những người ở lại rằng có nhớ họ không. Hỏi như thế nhằm thể hiện sự lưu luyến yêu thương với mảnh đất và con người ở đây. Không biết rằng họ có nhớ không còn những người chiến sĩ lại nhớ cả hoa cùng người. Hoa kia chính là để chỉ cho thiên nhiên Việt bắc. Sau câu hỏi và sự bày tỏ tình cảm của mình ấy những người chiến sĩ nhắc đến những cảnh vật và hoạt động của con người Việt Bắc gắn liền với bốn mùa xuân hạ, thu, đông. Thế nhưng nhà thơ lại chọn miêu tả thiên nhiên và con người nơi đây vào mùa đông trước bởi vì họ đến đây vào mùa đông và ra đi cũng vào mùa đông. Mùa đông hiện lên với hình ảnh của những hình ảnh của rừng xanh và màu đỏ tươi của ho chuối. Con người hiện lên với vẻ

đẹp kiên cường chinh phục tự nhiên. Đến mùa xuân thì cảnh Việt bắc hiện lên với hình ảnh hoa mơ trắng tinh khiết khắp rừng, con người thì hiện lên với vẻ đẹp của sự cần mẫn trong lao động. Mùa xuân qua đi mùa hè lại đến thiên nhiên được thay từ màu trắng hoa mơ thành màu vàng của rừng phách. Người con gái hái măng một mình. Đến mùa thu thiên nhiên lại ngập tràn trong ánh trăng rằm soi sáng. Người chiến sĩ nhớ đến những người nhân dân việt bắc với khúc hát ân tình thủy chung. Như vậy qua từng ấy câu thơ thiên nhiên và con người Việt bắc hiện lên thật đẹp như đang níu giữ bước chân người ra đi.

Thế rồi hàng loạt những địa danh gắn liền với những hoạt động cách mạng của những người chiến sĩ được nhà thơ liệt kê ra như để khắc sâu vào trong tâm tưởng mỗi người chiến sĩ về tình quân dân đã làm nên chiến thắng vang dội:

*“Nhớ khi giặc đến giặc lòng  
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây  
Núi giăng thành lũy sắt dày  
Rừng che bộ đội rừng vây quân thù  
Mênh mông bốn mặt sương mù  
Đất trời ta cả chiến khu một lòng.  
Ai về ai có nhớ không?  
Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giàng  
Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng  
Nhớ từ Cao-Lạng nhớ sang Nhị Hà. . . ”*

Chính thiên nhiên cũng như đang che chở cho những người con Việt nam. Những núi đá dựng thành chiến hào thành quách để che chở cho người chiến sĩ và nhân dân nơi đây khỏi những bom đạn của quân thù. Và khi ấy cả bộ đội cả dân quân đều cùng nhau làm nên lịch sử. Trên dưới một lòng quyết tâm đánh địch. Người về nhưng trong vẫn nhớ đến những khoảng khắc đánh trận và những địa danh kia.

Và thế rồi không ai bảo ai cả kẻ ở người đi đều nhớ đến những ngày ráo riết chuẩn bị hành quân cho cuộc chiến đấu chống lại chiến dịch của thực dân Pháp. Khi ấy chính là lúc tình quân dân thể hiện rõ nhất:

*Những đường Việt Bắc của ta  
Đêm đêm rầm rập như là đất rung  
Quân đi điệp điệp trùng trùng  
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan  
Dân công đỏ đuốc từng đoàn  
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.  
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày  
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.  
Tin vui chiến thắng trăm miền  
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về  
Vui từ Đồng Tháp, An Khê  
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng".*

Đó là cảnh hành quân của những người chiến sĩ và nhân dân Việt Bắc. Tất cả đồng lòng như một, Ánh sao để chỉ người chiến sĩ còn mũ nan chính là những người dân quân Việt bắc. Cả hai cùng đồng lòng trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Những đoàn dân quân với những ngọn đuốc trên tay như soi sáng cả bầu trời Việt bắc. Ngọn đuốc ấy như một lý tưởng quyết tâm chiến đấu để bảo vệ đất nước đánh đuổi kẻ thù. Khí thế của tất cả với sức mạnh giống như là nát đá. Bằng biện pháp nghệ thuật phóng đại sức mạnh của nhân dân ta như được thể hiện rõ hơn. Nghìn đêm nhân dân ta phải sống trong cảnh khó khăn vất vả, cuộc sống khó khăn như đêm tối vậy. Thế rồi hình ảnh “đèn pha” bật sáng như lên thể hiện một niềm tin vào tương lai tươi sáng của những nhân dân ta. Họ đã sống trong khốn khổ để bật phá rũ bùn đứng dậy đấu tranh vì một niềm tin vào tự do hạnh phúc. Bọn giặc kia sẽ phải cút ra khỏi đất nước ta trả lại cho nhân dân ta một cuộc sống tự do và toàn vẹn lãnh thổ. Vậy là sau bao nhiêu khổ cực khó khăn nhân dân ta đã dành được chiến thắng. Tin vui ấy vui trăm mình. Từ Hòa Bình, đến Tây Bắc và Điện Biên cũng như chung vui với niềm chiến thắng ấy. Tất cả những địa danh ấy đều như thể hiện niềm vui của cả nước.

Để kết cho niềm vui lẫn niềm nhớ thương lưu luyến không muốn rời ấy nhà thơ cất lên những niềm tự hào về dân tộc. Đồng thời đó cũng là những giây phút nhớ về cảnh sinh hoạt đảng, biết bao nhiêu việc bàn luận ở hang động núi rừng:



*Ai về ai có nhớ không?  
 Ngọn cờ đỏ thắm gió lồng cửa hang.  
 Nắng trưa rực rỡ sao vàng  
 Trưng vương, Chính phủ luận bàn việc công  
 Điều quân chiến dịch thu đông  
 Nông thôn phát động, giao thông mở đường  
 Giữ đê, phòng hạn, thu lương  
 Gửi dao miền ngược, thêm trường các khu. . .*

*Ở đâu u ám quân thù  
 Nhìn lên Việt Bắc: Cụ Hồ sáng soi  
 Ở đâu đau đớn giống nòi  
 Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền.  
 Mười lăm năm ấy ai quên  
 Quê hương cách mạng dựng nên Cộng hòa  
 Mình về mình lại nhớ ta*

*Mái đình Hồng Thái cây đa Tân Trào."* Ngày những người chiến sĩ trở về với miền xuôi nghe trong lòng vẫn băng khuâng nhớ đến những ngày tháng cùng nhau kháng chiến. Những cuộc họp những niềm vui đều được thể hiện trong những câu thơ cuối này. Lá cờ đỏ sao vàng như chứng minh cho thắng lợi của nhân dân ta. Ở đâu còn rợp bóng quân thù thì ở đó có Đảng và Bác Hồ. Chính vì thế mà tất cả hãy trông về miền Bắc mà nuôi chí bền. Vì chỉ khi có chí mới làm nên được mọi việc, thắng trận ngay cả khi quân thù có đủ điều kiện hơn ta về mọi mặt. Mười lăm năm kháng chiến sẽ còn mãi trong lòng những người chiến đấu và cả nhân dân ở đây nữa. Bao nhiêu gian khổ là bấy nhiêu tình cảm.

Như vậy nhà thơ Tố Hữu đã thể hiện những tâm sự của mình nói riêng và của tất cả những chiến sĩ và nhân dân Việt bắc nói chung. Mười lăm năm kháng chiến với biết bao nhiêu kỉ niệm và giờ đây khi phải xa nhau thấy lòng mình thật muốn vỡ òa trong nước nở. Chân không muốn rời xa. Qua đây ta thấy được tình nghĩa đoàn kết keo sơn của con người Việt Nam mà cụ thể đó là tình quân dân. Để đạt được những thắng lợi trên mặt trận ấy thì không thể nào quên ơn những người nhân dân Việt Bắc được.

## *Những đứa con trong gia đình*

Nguyễn Thi là nhà văn gắn bó sâu sắc với nhân dân miền Nam và thực sự xứng đáng với danh hiệu: Nhà văn của người dân Nam Bộ . Tác phẩm tiêu biểu của ông là "Những đứa con trong gia đình . Truyện kể về những đứa con trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc và khao khát chiến đấu, son sắt với cách mạng.

Những đứa con trong gia đình là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Thi viết ngay trong những ngày chiến đấu chống Mỹ ác liệt khi ông công tác ở tạp chí Văn nghệ quân giải phóng năm 1966. Nhân vật chính của truyện là Việt .Việt là một chiến sĩ giải phóng quân.Ông nội và bố Việt bị giặc giết hại,Mẹ Việt một mình nuôi con vất vả rồi cũng chết vì bom đạn.Gia đình chỉ còn lại Việt, chị Chiến, thằng Út em ,chú Năm,và một người chi nuôi đi lấy chồng xa.Truyện thống ấy được chú Năm ghi tất cả vào cuốn sổ gia đình.Việt và Chiến hăng hái đi tòng quân giết giặc,Trong một trận chiến đấu,Việt hạ được một chiếc xe bọc thép của địch nhưng lại lạc đồng đội và bị thương nặng ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Mỗi lần tỉnh lại,dòng hồi ức lại đưa anh về với những kỉ niệm thân thiết đã qua: kỉ niệm về má,về chị Chiến,chú Năm,đồng đội và anh Tánh...Anh Tánh và đồng đội tìm được Việt, đưa về điều trị một bệnh viện và sức khoẻ Việt dần dần hồi phục. Chuyện được kể theo dòng hồi ức của Việt trong những lần ngất đi tỉnh lại ấy.

Đặc sắc của truyện là đã dựng nên được hình tượng những con người trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, thủy chung, son sắt với cách mạng. Những con người này có những nét chung thống nhất, thể hiện rõ đặc điểm của nhân vật Nguyễn Thi. Đó là: Căm thù giặc sâu sắc ; Gan góc, dũng cảm, khao khát được chiến đấu giết giặc ; Giàu tình nghĩa, rất mực thủy chung son sắt với quê hương và cách mạng. Tuy nhiên, trong cái dòng sông truyền thống của gia đình ấy, “mỗi người một khúc”, có nét tính cách riêng, không ai giống ai. Đó chính là điểm nói lên tài năng của Nguyễn Thi.

Trong dòng sông truyền thống gia đình này, chú Năm là khúc thượng nguồn, là nơi kết tinh đầy đủ hơn cả truyền thống của gia đình. Chú hay kể sự tích gia đình. Chú là tác giả cuốn sổ gia đình ghi chép tội ác của giặc và chiến công của các thành viên trong gia đình. Chú Năm là người lao động chất phác nhưng giàu tình cảm. Tâm hồn chú Năm bay bổng, đạt dào cảm xúc khi cất lên tiếng hò. Những lúc đó, chú Năm như đặt cả trái tim mình vào trong câu hò, tiếng hát.

Cùng với chú Năm, má Việt cũng là một hiện thân của truyền thống. Đây là một hình tượng người phụ nữ mang đậm những nét tính cách của nhân vật Nguyễn Thi. Rất gan góc, căm thù giặc sâu sắc. Rất mực thương chồng, thương con, đảm đang, tháo vát. Cuộc đời lam lũ, vất vả chồng chất đau thương tang tóc, nhưng cắn răng nén chặt nỗi đau thương của mình để nuôi con, đánh giặc. Một tay bồng con, một tay cấp rỗ đi theo thằng giặc đòi đầu chồng; hiên ngang đối đáp với kẻ thù mà “hai bàn

tay to bản” vẫn “phủ lên đầu đàn con đang nép được chân”; mỗi lần bọn lính bắn dọa “mắt má lại sắc ánh lên nhìn lại bọn lính, đôi mắt của người đã từng vượt sông, vượt biển”... Đó là hình ảnh của sự gan góc, chớ che mang ý nghĩa biểu tượng về người phụ nữ ở một xứ sở như đất nước ta, cuộc sống thì lam lũ vất vả, chồng chất đau thương nhưng con người lại rất đổi kiên cường, cao cả. Má Việt đã ngã xuống trong một cuộc đấu tranh nhưng trái cà-nông lép má nhật đem về vẫn còn nóng hổi. Trong quan niệm của Nguyễn Thi, người mẹ ấy cái phần thác chỉ là thể phách còn linh hồn thì bất tử, sống mãi trông những đứa con. Không phải ngẫu nhiên mà vào cái đêm sắp xa nhà đi chiến đấu, những đứa con đều cảm nhận không phải ai khác mà chính là người mẹ đã hiện về.

Chiến có những nét giống mẹ: gan góc, đảm đang tháo vát. Nguyễn Thi có ý thức tô đậm nét kế thừa người mẹ nhân vật Chiến. Chiến là một tính cách đa dạng: *vừa là một cô gái mới lớn, tính khi còn rất trẻ con, vừa là người chị biết nhường em, biết lo toan, đảm đang, tháo vát*. So với người mẹ, Chiến không chỉ khác ở cái vẻ trẻ trung thích làm duyên làm dáng. Vận hội mới của cách mạng đã tạo điều kiện cho Chiến được trực tiếp cầm súng đánh giặc để trả thù nhà, thực hiện lời thề như dao chém đá của mình: *“Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất”*.

Trong tác phẩm, Việt là nhân vật xuất hiện nhiều lần nhất. Việt đã hiện lên cụ thể và sinh động trước mắt ta, vừa là cậu con trai mới lớn, vừa là một chiến sĩ gan góc, dũng cảm, kiên cường.



*Việt có cái nét riêng dễ mến của một cậu con trai lộc ngọc vô tư, tính anh còn rất trẻ con, rất ngây thơ, hiếu động.*

Nếu Chiến luôn biết nhường nhịn em, thì trái lại, Việt lại hay tranh giành phần hơn với chị. Việt rất thích đi câu ca, bắn chim, và đến khi đi bộ đội vẫn còn đem theo cả cái súng cao su ở trong túi. Mọi công việc trong nhà, Việt đều phó thác cho chị. Đêm trước ngày lên đường, Chiến lo toan thu xếp chu đáo việc nhà, từ Út em, nhà cửa, ruộng nương đến nơi gửi bàn thờ má, bàn bạc với em một cách trang nghiêm còn Việt thì vô tư *“lăn kên ra ván cười khì khì”*, vừa nghe vừa chụp một con đom đóm úp trong lòng tay rồi ngủ quên lúc nào không biết. Cách thương chị của Việt cũng rất trẻ con, *“giấu chị như giấu của riêng”* vì sợ mất chị trước những lời tán tỉnh đùa tếu của anh em. Việt bị thương nằm lại ở chiến trường, đến khi gặp được đồng đội thì cũng giống hệt như thằng Út em ở nhà *“khóc đỏ rồi cười đỏ”*,...

Tuy vẫn còn có vẻ hồn nhiên, vô tư nhưng Việt cũng thật đường hoàng, chững chạc trong tư thế của người chiến sĩ trẻ dũng cảm, kiên cường. *Dòng máu nóng chảy trong người Việt là dòng máu gia truyền của những con người gan góc, không bao giờ biết sợ trước sự bạo tàn.* Cho nên, còn bé tí mà Việt đã dám xông thẳng vào thằng giặc đã giết hại cha mình. Việt đã nằng nặc đòi đi tòng quân để trả thù cho ba má. Khi xông trận, Việt đã chiến đấu rất dũng cảm, đã dùng thủ pháo tiêu diệt được một xe bọc thép của địch. Và đến khi bị trọng thương, một mình nằm giữa chiến trường, hai mắt không còn nhìn thấy gì, toàn thân đau điếng và rỏ máu, người thì khô khốc đi vì đói khát, Việt vẫn ó trong tư

thể chờ tiêu diệt giặc: *“Tao sẽ chờ mày. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày.”*. Có thể nói, hành động giết giặc để trả thù nhà, đền nợ nước đã trở thành một trong những thước đo quan trọng nhất về phẩm cách con người của nhân vật Nguyễn Thi.

Độc Những đứa con trong gia đình, không ai có thể quên đoạn văn rất cảm động tả cảnh hai chị em Chiến, Việt khiêng bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm: *“Chị Chiến ra đứng giữa sân... rồi dang cả thân người to và chắc nịch của mình nhấc bổng một đầu bàn thờ má lên. Việt ghé vào một đầu. Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về. Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mối thù thằng Mĩ thì có thể sờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai”*. Trong cái không khí vô cùng thiêng liêng ấy, con người ta bỗng thấy mình thành một người khác, trưởng thành và khôn lớn hơn. Một người hồn nhiên, vô tư như Việt, vào chính chính giờ khắc này mới thấy *“thương chị lạ”*, mới thấy rõ lòng mình và cảm thấy rất rõ mối thù thằng Mĩ như có hình, có khối, có trọng lượng cụ thể đang đè nặng ở trên vai. Đây là một chi tiết nghệ thuật cô đọng, dồn nén, chất chứa biết bao ý nghĩa, vừa là hành động cụ thể, vừa có yếu tố tâm linh, vừa nặng trĩu căm thù, vừa chan chứa yêu thương,...

Truyện ngắn Những đứa con trong gia đình có một dòng sông truyền thống gia đình liên tục chảy từ những lớp người đi trước: tổ tiên, ông cha, cho đến đời chị em Chiến,

Việt. Sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã làm nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Truyện có bút pháp nghệ thuật già dặn, điêu luyện được thể hiện qua giọng trần thuật, trần thuật qua hồi tưởng của nhân vật, miêu tả tâm lí và tính cách sắc sảo, ngôn ngữ phong phú, góc cạnh và đậm chất Nam Bộ.